

SÁCH HƯỚNG DẪN ĐỊNH LOẠI RÙA Thái Lan, Lào, Việt Nam và Campuchia

Bryan L. Stuart, Peter Paul van Dijk và Douglas B. Hendrie



Photographic Guide to the Turtles of Thailand, Laos, Vietnam and Cambodia

Bryan L. Stuart, Peter Paul van Dijk and Douglas B. Hendrie



The World Bank

IUCN
The World Conservation Union



TRAFFIC
—SOUTHEAST ASIA—



Mục lục

Table of Contents

	PG	
TR	1	Lời cảm ơn Acknowledgments
TR	3	Lời giới thiệu Introduction
TR	5	Quy định về sử dụng thuật ngữ Conventions
TR	7	Danh lục loài Species Accounts
TR	76	Hình minh hoạ Figures
TR	80	Bảng biểu Tables
TR	82	Thuật ngữ sử dụng trong sách Glossary of Technical Terms Used in the Text
TR	83	Tài liệu tham khảo References and Recommended Further Reading

SÁCH HƯỚNG DẪN ĐỊNH LOẠI RÙA Thái Lan, Lào, Việt Nam và Campuchia

Bryan L. Stuart, Peter Paul van Dijk và Douglas B. Hendrie

**Photographic Guide to the Turtles of
Thailand, Laos, Vietnam and Cambodia**

Bryan L. Stuart, Peter Paul van Dijk and Douglas B. Hendrie

The authors wish to thank the British Embassy in Phnom Penh for its additional financial support awarded for the production of this important conservation field-guidebook.

Copyright ©2001 in text: Bryan L. Stuart et al.

Copyright ©2001 in photographs: with individual photographers

Design and production by **DESIGN**GROUP

367 Sisowath Quay, Phnom Penh, Cambodia

Web site: www.dgcambodia.com

The map used in this book is for illustrative purposes only. It does not necessarily reflect the actual boundaries of the countries.

Wildlife Conservation Society

ISBN 0-9632064-9-4 5.00

Lời cảm ơn

Cuốn sách này được xuất bản với nguồn tài trợ từ Tiểu ban Môi trường CY 98 của Chương trình hợp tác giữa Ngân hàng Thế giới và Hà Lan thông qua Chương trình đa dạng sinh học khu vực của IUCN ở Nam và Đông Nam Châu Á và Đại sứ quán Anh tại Campuchia.

Cộng tác nghiên cứu thực địa do các tổ chức sau hỗ trợ:

Thái Lan: Tổ chức Bảo tồn Động vật hoang dã, các vườn quốc gia, và Phòng Kỹ thuật của Cục Lâm nghiệp Hoàng gia và Hội đồng Nghiên cứu Quốc gia.

Lào: Trung tâm quản lý các khu vực bảo tồn và rừng đầu nguồn/ Chương trình hợp tác của Hiệp hội bảo tồn động vật hoang dã thế giới.

Việt Nam: Cục Kiểm lâm, nhân viên Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát và Vườn quốc gia Cúc Phương

Campuchia: Sở Thủy sản tỉnh Xiêm Riệp/ Chương trình tham gia của FAO ở Xiêm Riệp.

Các dữ liệu trong cuốn sách này là kết quả từ các dự án nghiên cứu dưới sự tài trợ của Tổ chức

Bảo tồn Quốc tế, Darwin Initiative 162/6/065, Tổ chức Bảo tồn Động thực vật Hoang dã Thế giới (Chương trình Việt Nam), Văn phòng IUCN Nam và Đông Nam Châu Á và Chương trình Lào, Giải thưởng nghiên cứu 6247 - 98 của Hiệp hội Địa lý Quốc gia, Phòng Bảo tồn Thiên nhiên của Cục Môi trường Nhật Bản, Học viện Khoa học Bắc Carolina, Tổ chức Khoa học Thái Toray, Chương trình Phục hồi Rùa (Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên Hoa Kỳ, Hội Bảo tồn Động Thực vật Hoang dã), và các chương trình của Hội Bảo tồn Động thực vật Hoang dã Lào và Châu Á.

Những thông tin về rùa được cung cấp bởi: Harald Artner, Ian J. Baird, Thanakhom Bundhitwongrut, Henrik Bringsoe, Jim Buskirk, Tanya Chan-ard, Phitak Chidkrua, Chucheeep (Teak) Chimsunchart, Indraneil Das, Tom D. Evans, Mike Ewert, Hubert Felsner, Uwe Fritz, Frederic Goes, Andreas Hofer, Charles Innis, John Iverson, Péter Jakab, Kittipong Jarutanin, Wichase Khonsue, Khamkhoun Khounboline, Noppadon Kitana, Wachira Kitimasak, Michael Klemens, Uamphon Kumnuasilp, Frank

Acknowledgments

This publication has been made possible with funding from the CY 99 Environment Component of the World Bank/Netherlands Partnership Program, through the IUCN Regional Biodiversity Programme for South and Southeast Asia, and with funding from the British Embassy in Cambodia.

Logistical support for fieldwork was provided in Thailand by the Wildlife Conservation, National Parks, and Technical Divisions of the Royal Forest Department and the National Research Council, in Laos by the Centre for Protected Areas and Watershed Management/Wildlife Conservation Society Cooperative Program, in Vietnam by the Forest Protection Department and the staff of Pu Mat Nature Reserve and Cuc Phuong National Park, and in Cambodia by the Siem Reap Provincial Department of Fisheries/FAO Participatory Program Siem Reap.

Data used in the guide resulted from research projects funded by Conservation International, Darwin Initiative 162/6/065, Fauna and Flora International (Vietnam), IUCN (The World Conservation Union) South and Southeast Asia Office and Lao Program,

National Geographic Society Research Grant 6247-98, Nature Conservation Bureau of the Environment Agency of Japan, North Carolina Academy of Sciences, Thai Toray Science Foundation, Turtle Recovery Program (American Museum of Natural History and Wildlife Conservation Society), and Wildlife Conservation Society Lao and Asia Programs.

The following people provided information on turtles: Harald Artner, Ian J. Baird, Thanakhom Bundhitwongrut, Henrik Bringsøe, Jim Buskirk, Tanya Chan-ard, Phitak Chidkrua, Chucheeep (Teak) Chimsunchart, Indraneil Das, Tom D. Evans, Mike Ewert, Hubert Felsner, Uwe Fritz, Frederic Goes, Andreas Hofer, Charles Innis, John Iverson, Péter Jakab, Kittipong Jarutanin, Wichase Khonsue, Khamkhoun Khounboline, Noppadon Kitana, Wachira Kitimasak, Michael Klemens, Uamphon Kumnuasilp, Frank Lambert, Michael Wai-neng Lau, Anders Lindström, Anita Malhotra, Uwe Mantzke, Justin McCann, Edward O. Moll, Musa Mumen, Jonathan Murray, Jarujin Nabhitabhata, Wirot Nutaphand, John W. K. Parr, Olivier Pauwels, Colin Poole, Kajornyod Poonsiri, Tawit Poopradit, Theerapat Prayurasiddhi, Tyson Roberts,

Lời cảm ơn (tiếp theo)

Lambert, Michael Wai-neng Lau, Anders Lindström, Anita Malhotra, Uwe Mantzke, Justin McCann, Edward O. Moll, Musa Mumen, Jonathan Murray, Jarujin Nabhitabhata, Wirot Nutaphand, John W. K. Parr, Olivier Pauwels, Colin Poole, Kajornyod Poonsiri, Tawit Poopradit, Theerapat Prayurasiddhi, Tyson Roberts, William G. Robichaud, Pratheep Royanadilok, Walter Sachsse, Tamás Satorhelyi, Dionysius Sharma, Chris R. Shepherd, Saksit Simchareon, Touch Seang Tana, Bee Thaovanseng, Kampanath Tharapoom, Robbert J. Timmins, Robert J. Tizard, Laura Watson, Yuichirou Yasukawa, Panya Youngprapakorn, và nhiều cá nhân khác mà chúng tôi không nêu ra ở đây.⁴

Những bảo tàng (và nhân viên) sau đã cung cấp dữ liệu về rùa: Học viện Khoa học Bắc California (Jens Vindum), Bảo tàng Động vật Trường Đại học Chulalongkorn (Kumthorn Thirakhupt, Thosaporn Wongratana), Bảo Tàng Thực địa Lịch sử Tự nhiên (Harold K. Voris, Robert F. Inger, Alan Resetar, Cassy Redhed), Bảo tàng Quốc gia Dresden (Uwe Fritz), Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên Quốc gia Leiden (Marinus S. Hoogmoed), Bảo tàng Khoa học Quốc gia Thái Lan (Jarujin Nabhitabhata), Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên Luân Đôn (Colin McCarthy), Bảo

tàng Hoàng gia Ontario (Robert W. Murphy) và Viện Smithsonian (Ron Crombie, George Zug).

Nhân viên Vườn thú Ban Keun (Viên Chăn), Cục Thủy sản Thái Lan, Trung tâm Rùa biển của Hải quân Hoàng gia Thái Lan và Trung tâm Rùa biển Nữ hoàng Sirikit ở Koh Mon Nai, Trung tâm Nghiên cứu Sinh học biển Phuket và rất nhiều cá nhân khác được đề cập tới ở trên đã cho phép chụp ảnh bộ sưu tập rùa của họ.

Bản gốc tiếng Anh do Sukamol Srikwan và Kumthorn Thirakhupt dịch và chỉnh lí sang tiếng Thái, Chanthavy Vongkhamheng và Soulisak Vannalath dịch sang tiếng Lào, Vũ Thị Quyên, Lê Trọng Đạt và Hoàng Thị Hạnh dịch sang tiếng Việt, Lieng Sopha và Kosal Mam dịch sang tiếng Khmer. Bee Thaovanseng giúp chuẩn hoá tên Lào, Lieng Sopha và Touch Seang Tana chuẩn hoá tên Khmer của các loài rùa.

Ngoài ra, Joshua Ginsberg (Hội Bảo tồn Động Thực vật Hoàng dã) và Matt Wheeler (Tổ chức quốc tế về đất ngập nước) đã có những đóng góp quan trọng trong việc triển khai dự án này. Zakir Hussain và các nhân viên của văn phòng IUCN ở Băng Cốc cũng hỗ trợ trong công tác quản lý và những trợ giúp khác. Đặc biệt là sự giúp đỡ của Kumthorn Thirakhupt trong toàn bộ tiến trình.

Acknowledgments continued.....

William G. Robichaud, Pratheep Royanadilok, Walter Sachsse, Tamás Satorhelyi, Dionysius Sharma, Chris R. Shepherd, Saksit Simchareon, Touch Seang Tana, Bee Thaovanseng, Kampanath Tharapoom, Robert J. Timmins, Robert J. Tizard, Laura Watson, Yuichirou Yasukawa, Panya Youngprapakorn, and many others that space and memory preclude us from mentioning.

The following museums (and staff) made available the turtle records in their holdings: California Academy of Sciences (Jens Vindum), Chulalongkorn University Museum of Zoology (Kumthorn Thirakhupt, Thosaporn Wongratana), Field Museum of Natural History (Harold K. Voris, Robert F. Inger, Alan Resetar, Cassy Redhed), Museum für Tierkunde Dresden (Uwe Fritz), Nationaal Natuurhistorisch Museum Leiden (Marinus S. Hoogmoed), National Science Museum of Thailand (Jarujin Nabhitabhata), Natural History Museum, London (Colin McCarthy), Royal Ontario Museum (Robert W. Murphy), National Museum of Natural History, and the

The staff of the Ban Keun Zoo (Vientiane), the Fisheries Department of Thailand, the Sea Turtle Center of the Royal Thai Navy and the Queen Sirikit Sea Turtle Center at Koh Mon Nai, the Phuket Marine Biological Center, and many of the people mentioned above, allowed the turtles in their collections to be photographed.

English text was translated and proofed into Thai by Sukamol Srikwan and Kumthorn Thirakhupt, into Lao by Chanthavy Vongkhamheng and Soulisak Vannalath, into Vietnamese by Vũ Thị Quyên, Lê Trọng Đạt, and Hoàng Thị Hạnh, and into Khmer by Lieng Sopha and Kosal Mam. Bee Thaovanseng assisted with standardizing Lao turtle names, and Lieng Sopha and Touch Seang Tana with Khmer turtle names.

Joshua Ginsberg (Wildlife Conservation Society) and Matt Wheeler (Wetlands International) were invaluable in making this project happen. Zakir Hussain and staff at the IUCN regional office in Bangkok provided project management and other assistance. Special thanks to Kumthorn Thirakhupt for assistance throughout.

Lời giới thiệu

Cuốn sách hướng dẫn này bao gồm 34 loài rùa nước ngọt, rùa cạn và rùa biển được biết phân bố ở các nước Thái Lan, Lào, Việt Nam và Campuchia. Cuốn sách này được xuất bản với ba mục đích chính:

1. Giới thiệu sự đa dạng, đặc điểm và ý nghĩa bảo tồn của rùa trong khu vực đối với người Thái Lan, Việt Nam, Lào và Campuchia.
2. Giúp phân loại rùa qua ảnh và các đặc điểm đặc trưng của mỗi loài.
3. Cung cấp tên chuẩn quốc gia của từng loài cho tất cả bốn nước. Tên chuẩn quốc gia là rất cần thiết bởi tên khoa học rất khó đọc, đặc biệt đối với những nước không sử dụng hệ chữ cái La tinh. Chính vì thế, tên khoa học thường không được sử dụng trong luật bảo vệ động vật hoang dã ở các nước như vậy. Tuy nhiên, sử dụng tên đồng nghĩa trong luật bảo vệ động vật hoang dã có thể gây ra nhiều trở ngại bởi vì tên đồng nghĩa có thể được gọi khác

nhau tùy theo từng vùng nên có thể một loài nào đó nằm trong danh sách nhưng vẫn không được bảo vệ vì tên địa phương của loài đó không được nhận biết. Vì vậy, tên chuẩn quốc gia trong cuốn sách này được đi kèm với tên khoa học, ảnh và một số điểm đặc trưng của từng loài.

Cuốn sách hướng dẫn chủ yếu phục vụ những người làm công tác bảo tồn trong khu vực như nghiên cứu sinh học, quản lý các khu bảo tồn, hoạch định và thi hành luật về việc thu hoạch và buôn bán động vật hoang dã trong và ngoài nước. Bản tiếng Anh được sử dụng cho những nhà bảo tồn quốc tế đang giúp các quốc gia trong khu vực về lĩnh vực hoạt động trên. Cuốn sách hướng dẫn không dùng cho các chuyên gia nghiên cứu, do đó những thuật ngữ đặc biệt và chi tiết về các loài này không có ở đây. Những thông tin như vậy có thể tìm đọc trong các tài liệu được giới thiệu ở phần cuối của cuốn sách này.

Cuốn sách này ra đời vào thời điểm cấp bách. Rùa là một trong những nhóm động vật

Introduction

This guide covers all 34 species of freshwater, terrestrial, and marine turtles known to occur within the political borders (or coasts) of the countries of Thailand, Laos, Vietnam, and Cambodia. The guide was written with three main goals in mind:

1. To introduce the diversity, habits, and conservation significance of the turtles of the region to the people of Thailand, Laos, Vietnam and Cambodia.
2. To aid in identifying these species using photographs and lists of key features of each.
3. To provide a standardized national name for each species in all four countries. A standardized national name is needed because scientific names are difficult to read, especially by many people in those countries that do not use the Roman alphabet. For this reason, scientific names are often not used in wildlife laws in those countries. However, using local names of species in wildlife laws can be problematic because local names vary from one area to the next, and so a listed species may

not be afforded protection because that local name is not recognized. Therefore, standardized national names provided in the guide can here be linked with scientific names, photographs, and key features of each species.

The guide was written mainly for national conservation workers and officials in the region who are conducting biological surveys, managing protected areas, and writing or enforcing laws on harvest, domestic trade, and international trade of wildlife. English text has been included for the international conservation workers who are assisting nationals in the above activities. The guide was not written for the professional biologist, and so technical jargon and details on the biology of these species are not presented here. Such information can be found in the books suggested for further reading at the end of the guide.

This guide comes at an urgent time. Turtles are one of the most threatened groups of wildlife in Southeast Asia as a result of intensive collecting by

Lời giới thiệu (tiếp theo)

hoang dã bị đe dọa nhiều nhất ở Đông Nam Á do con người thu lượm quá mức để làm thức ăn và làm thuốc. Trước đây, con người chỉ thu lượm rùa để ăn hoặc tiêu thụ ở thị trường địa phương. Tuy nhiên, ngày nay rất nhiều loài có giá trị làm thuốc ở Trung Quốc và các nước khác nên những kẻ buôn bán sẵn sàng trả giá cao để mua rùa ở khu vực Đông Nam Á. Chính vì giá cao như vậy nên càng thu hút người ta thu lượm rùa để bán cho những người đến tận nơi để mua. Do nạn thu lượm quá mức trong những năm gần đây nên số lượng rùa trong các quần thể ở khu vực bị giảm đi nhanh chóng thậm chí còn bị

biến mất. Rùa và một số loài động vật sống lâu dễ bị tổn thương do áp lực săn bắt của con người bởi vì tỷ lệ sống sót của rùa non rất thấp do chúng còn có kẻ thù trong tự nhiên. Hơn nữa, hầu hết các loài đều phát triển rất chậm, chúng phải cần ít nhất vài năm để trưởng thành và có thể sinh sản được. Nạn săn bắt rùa để bán có thể nhanh chóng huỷ diệt quần thể. Chính vì thế, sự sống sót của chúng để có thể phục hồi quần thể là cực kì quan trọng. Hoạt động buôn bán này cần phải có những quy định về pháp luật khẩn cấp trước khi các loài rùa của Đông Nam Á biến mất vĩnh viễn.

Introduction continued.....

people for food and traditional medicine. Previously, people usually collected turtles only for food or local trade. However, many species are now very valuable in the food and traditional medicine trade in China and elsewhere, and so command high prices from wildlife traders looking to buy turtles in Southeast Asia. These high prices provide people with great incentive to collect as many turtles as they can find, and then sell them to traders. Because of this recent, large increase in harvest levels, many populations in the region have greatly declined or even disappeared. Turtles and other long-lived animals are

particularly susceptible to hunting pressure by humans because young turtles already suffer heavy rates of mortality from natural predators, and because most of the species grow slowly and cannot reproduce until they are at least several years of age. Thus, those turtles that do survive to reproducing age are extremely important for ensuring the survival of the population, and collecting them for sale into the wildlife trade can quickly destroy a population. This trade urgently needs regulation before the turtles of Southeast Asia are lost forever.

Quy định về sử dụng thuật ngữ

Tên khoa học

trong cuốn sách này là những tên được sử dụng rộng rãi nhất trong thời gian soạn thảo. Cuốn sách không đề cập tới các loài phụ (trừ Rùa Tai Đỏ *Trachemys scripta elegans* không phải là loài bản địa) vì chưa có các nghiên cứu đầy đủ về tất cả các loài rùa trong khu vực.

Tên đồng nghĩa

là những tên khoa học cũ mà có thể vẫn được sử dụng trong một số tài liệu hoặc trong các quy định bảo vệ hợp pháp. Tên khoa học được dùng rộng rãi nhất là tên phù hợp hơn trong khi sử dụng.

Tên tiếng Anh

là những tên được sử dụng rộng rãi nhất trong thời gian soạn thảo, mặc dù còn nhiều tên khác vẫn đang được sử dụng.

Tên phiên âm

từng nước theo tên phiên âm từ tiếng Thái, Lào, Việt Nam và Khmer sang hệ chữ

cái Latinh cho từng loài. Ngoài tên này ra còn có nhiều tên địa phương khác. Tuy nhiên, ở đây được thống nhất lấy một tên và một số trường hợp tác giả tự đặt tên để thống nhất phiên âm của từng nước theo mục đích thứ ba của cuốn sách này (xem lời giới thiệu).

Đặc điểm phân biệt

dựa trên đặc điểm của mỗi loài và những nét nổi bật nhất so với các loài khác trong khu vực. Đối với các loài rùa cạn và rùa nước ngọt, chiều dài của mai được đo thẳng, và bao gồm tất cả các gai hoặc bộ phận khác trên mai (Hình 1). Đối với rùa biển trưởng thành, chiều dài của mai được đo theo độ cong ở giữa mai (Hình 2).

Phân bố trong khu vực

chỉ đề cập tới những loài phân bố tại Thái Lan, Lào, Việt Nam và Campuchia (Hình 3). Những kết quả được tập hợp từ nhiều nguồn tài liệu khác nhau và từ các tài liệu nghiên cứu thực địa chưa được công bố của các tác giả. Đối với những thông tin

Conventions

Scientific Name refers to the most widely accepted scientific name at the time of writing. Subspecies are not included (except in the case of the non-native *Trachemys scripta elegans*), as complete studies have not been conducted on the variation in most of the species in the region.

Synonym refers to outdated scientific names that may still be encountered in the literature or in legal protection regulations. The name given under the previous heading Scientific Name is more appropriate for use.

English Name refers to the most widely accepted English name at the time of writing, although there are many others in use.

National Names refer to standardized Thai, Lao, Vietnamese and Khmer names of each species, and phonetic English translations of each. It is recognized that many local names exist for each species; however here a name was selected,

and in some cases created, by the authors to be a standardized national name, for the reasons stated in goal #3 of the guide (see Introduction).

Distinguishing Features refers both to characteristics that describe the species and to those that best distinguish it from other turtles in the region. For tortoises and freshwater turtles, carapace length is measured in a straight-line distance, and includes any spines or other projections (Figure 1). For adult marine turtles, carapace length is measured over the curve along the middle of the carapace (Figure 2).

Known Range in Region refers to the species' distribution in Thailand, Laos, Vietnam, and Cambodia (Figure 3). These ranges were compiled from a variety of literature sources and from unpublished field records of the authors. An area division enclosed in [brackets] means the species has not yet been recorded from that division, but probably occurs there.

Quy định về sử dụng thuật ngữ (tiếp theo)

trong [ngoặc đơn] thì có nghĩa là loài đó có thể phân bố ở khu vực này mặc dù chưa được ghi nhận.

Phân bố trên thế giới

phân bố của một loài ở nơi nào đó trên thế giới ngoài các nước Thái Lan, Lào, Việt Nam và Campuchia.

Môi trường sống

thông tin vắn tắt về nơi sống của loài như dưới nước, trên cạn hay cả hai và kiểu thủy vực hay kiểu rừng mà loài đó sống.

Thức ăn

bao gồm cả các loại thức ăn cần thiết trong điều kiện nuôi nhốt sau khi tịch thu từ các vụ buôn bán.

Luật pháp bảo vệ:

Nếu loài được liệt kê trong Phụ lục I hoặc Phụ lục II của Công ước CITES (Công ước quốc tế về buôn bán các loài động thực vật có nguy cơ bị tuyệt chủng), Luật bảo vệ và bảo tồn động vật hoang dã B.E 2535 của Thái Lan, hoặc Nghị định 18 của Việt Nam (Bảng 1).

Hiện trạng bảo tồn:

Nếu loài được liệt kê trong Sách đỏ IUCN 1996, Sách đỏ Thái Lan, xếp bậc có nguy cơ bị đe dọa trong danh lục của Lào, hoặc có tên trong Sách đỏ Việt Nam (Bảng 2).

Conventions continued.....

Known Range Elsewhere refers to countries other than Thailand, Laos, Vietnam, and Cambodia in which the species is known to occur.

Habitat briefly states whether the species is aquatic, terrestrial, or both, and the type of water body or forest in which the species is known to live.

Diet has been included for those needing to maintain turtles temporarily in captivity, such as after confiscation from wildlife traders.

Legal Protection reports if the species is listed in CITES Appendix I or II (Convention on International Trade of Endangered Species of Flora and Fauna), Wild Animals Reservation and Protection Act B.E. 2535 of Thailand, or Vietnam Decree 18 legislation (Table 1).

Conservation Status reports if the species is listed in the 1996 IUCN Red List, Thailand Red List, At Risk in Laos categories, or Vietnam Red List (Table 2).

DANH LỤC LOÀI

SPECIES ACCOUNTS



Tên khoa học:

Platysternon megacephalum

Tên tiếng Anh: Big-head turtle (Rùa đầu to)

Phiên âm tên Việt Nam: Rùa đầu to

Đặc điểm phân biệt:

1. Đầu to và không thể thụt đầu vào trong mai.
2. Đuôi dài và có thể dài hơn chiều dài của mai.
3. Hàm trên kéo dài thành mỏ và quặp xuống.
4. Mai dẹt
5. Cá thể non có yếm màu vàng cam và những vết đen ở giữa, chân màu vàng cam, đầu màu nâu nhạt có viền đen và sọc kem dọc theo hai bên đầu. Cá thể trưởng thành thường có màu nâu đậm hoặc đen đều với chấm màu cam hoặc nâu nhạt
6. Kích thước mai có thể tới 17 cm

Phân bố trong khu vực:

THÁI LAN: ở các vùng núi phía Bắc, phía tây và tây bắc.

LÀO: ở khắp các vùng núi trong lãnh thổ

VIỆT NAM: ở vùng núi phía bắc và miền Trung

[CAMPUCHIA: hiện chưa được xác nhận,

nhưng có khả năng phân bố tại vùng núi Đông Bắc].

Phân bố trên thế giới:

Trung Quốc (miền nam Hồng Kông và đảo Hải Nam), và Miền Điện.

Môi trường sống:

Sống dưới nước. Tại những suối có đá trong rừng, ở độ cao từ trung bình trở lên.

Thức ăn

Ăn động vật. Ốc, cua, cá, tôm tép, giun, ếch nhái và nòng nọc.

Luật pháp bảo vệ

Luật bảo vệ và bảo tồn động vật hoang dã B.E 2535 của Thái Lan

Hiện trạng bảo tồn

Sách đỏ thế giới IUCN 1996: Loài chưa đầy đủ thông tin.

Sách đỏ Thái Lan: Loài sẽ nguy cấp

Loài đang bị nguy cấp ở Lào

Sách đỏ Việt Nam: Loài hiếm

Rùa đầu to *Platysternon megacephalum*,

1a. nhìn nghiêng, 1b. nhìn từ mặt bụng.

Ảnh của Peter Paul van Dijk

Scientific Name:

Platysternon megacephalum

English Name: Big-headed Turtle

Phonetic Khmer Name: Andoeuk Kbal Thom

Phonetic Lao Name: Tao Kwee

Phonetic Thai Name: Tao Pulu

Phonetic Vietnamese Name: Rùa Đầu To

Distinguishing Features:

1. Large head which cannot be withdrawn into the shell.
2. Very long tail which can exceed the length of the carapace.
3. Hooked upper jaw.
4. Flattened carapace.
5. Juveniles have an orange plastron with a black blotch in the center, orange on the limbs, and a black-edged cream stripe along the side of a pale brown head. Adults are dark brown or black, usually with lighter brown or orange spots.
6. Carapace to 17 cm.

Known Range in Region:

THAILAND in montane areas of northern, western, and northeastern regions.

LAOS in montane areas throughout the country.

VIETNAM in montane areas of northern and central regions.

[CAMBODIA not confirmed but possibly in mountains of northeastern region.]

Known Range Elsewhere:

China (southern, Hainan and Hong Kong), and Myanmar.

Habitat:

Aquatic. Rocky streams in forest at mid to high elevation.

Diet:

Carnivorous. Snails, crabs, fish, prawns, worms, frogs and tadpoles.

Legal Protection:

Wild Animals Reservation and Protection Act B.E. 2535 of Thailand

Conservation Status:

1996 IUCN Red List: Data Deficient

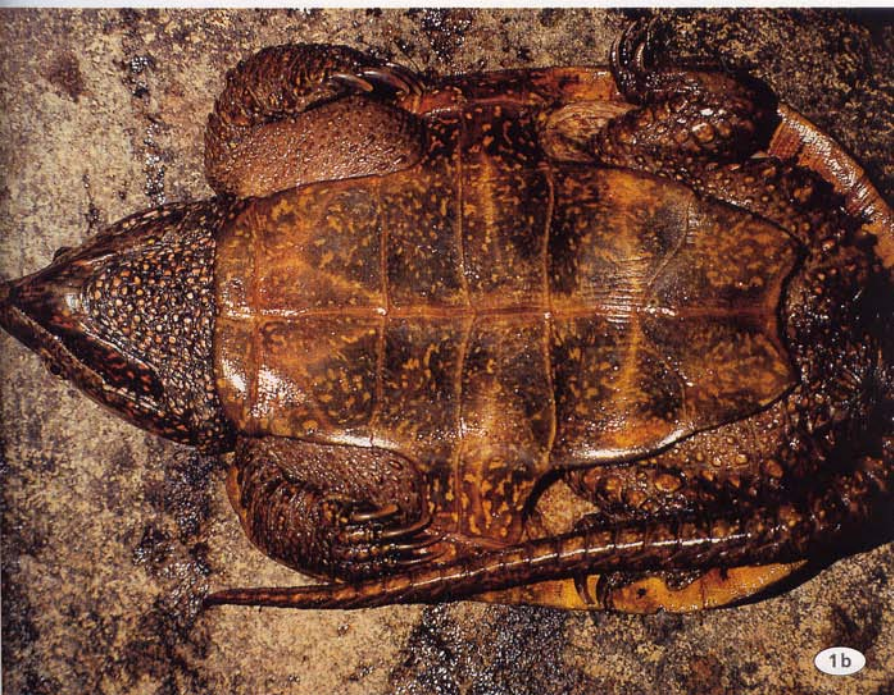
Thailand Red List: Vulnerable

At Risk in Laos

Vietnam Red List: (R)

Platysternon megacephalum 1a lateral view;
1b ventral view

Photographs by Peter Paul van Dijk



Tên khoa học:

Batagur baska

Tên tiếng Anh: Mangrove Terrapin

Phiên âm tên Việt Nam: Rùa Batagu

Đặc điểm phân biệt

1. Mồm hếch.
2. Mai trơn và có màu xám hoặc đen.
3. Bàn chân trước rộng và có màng bơi, chỉ có 4 móng chân (những loài rùa khác có 5 móng chân).
4. Mắt màu trắng.
5. Chân màu xám hoặc đen, đôi khi có màu đỏ ở dưới lòng bàn chân trước.
6. Kích thước mai có thể tới 60 cm

Phân bố trong khu vực:

THÁI LAN: ở vùng cực nam bán đảo Peninsular; trước đây phân bố rộng ở tất cả các khu vực cửa sông.

VIỆT NAM: ở đồng bằng sông Mê Kông: hiện nay đã tuyệt chủng

CAMPUCHIA: ở lòng chảo sông Mê Kông và Tổng Lê Sáp: giả thuyết có thể hiện nay đã bị tuyệt chủng.

Phân bố trên thế giới:

Bangladesh (vùng Sudarbans), Ấn Độ (vùng

Sudarbans), Indônêxia (đảo Sumatra), Malaixia (bán đảo Peninsular) và Miến Điện.

Môi trường sống:

Sống dưới nước. Vùng rừng ngập mặn cửa sông và vịnh, lạch ven biển, nhưng có thể di cư vào sâu trong cửa sông vào mùa sinh sản.

Thức ăn:

Ăn tạp. Lá chối và quả ở rừng ngập mặn và các thực vật khác ở trên bờ cũng như trai hến và các động vật nhỏ.

Luật pháp bảo vệ

CITES. Phụ lục I

Luật bảo tồn và bảo vệ động vật hoang dã B.E 2535 của Thái Lan

Hiện trạng bảo tồn

Sách đỏ thế giới IUCN 1996. Các loài bị đe dọa ở mức độ toàn cầu: Loài nguy cấp

Sách đỏ Thái Lan: Các loài rất nguy cấp

Rùa Batagu *Batagur baska*,

2a. nhìn nghiêng, 2b. nhìn từ mặt bụng.

Ảnh của Peter Paul van Dijk

Scientific Name:

Batagur baska

English Name: Mangrove Terrapin

Phonetic Khmer Name: Andoeuk Pdao

Phonetic Lao Name: Tao Tin Si Niou

Phonetic Thai Name: Tao Kra-arn

Phonetic Vietnamese Name: Rùa Batagu

Distinguishing Features:

1. Upturned snout.
2. Carapace smooth and uniformly gray or black.
3. Front feet broad and webbed, with only four claws (other turtles have five).
4. White eyes.
5. Legs gray or black, sometimes with red at the base of the front legs.
6. Carapace to 60 cm.

Known Range in Region:

THAILAND in extreme southern peninsular; formerly widespread in all estuarine areas.

VIETNAM in Mekong Delta; now extinct.

CAMBODIA in Mekong and Tonle Sap basins; now presumed extinct.

Known Range Elsewhere:

Bangladesh (Sudarbans), India (Sudarbans), Indonesia (Sumatra), Malaysia (Peninsular), and Myanmar.

Habitat:

Aquatic. Coastal mangrove estuaries and creeks, but ventures far up rivers during the breeding season.

Diet:

Omnivorous. Leaves, shoots, and fruits of mangroves and other waterside plants, as well as clams and other small animals.

Legal Protection:

CITES Appendix I

Wild Animals Reservation and Protection Act B.E. 2535 of Thailand

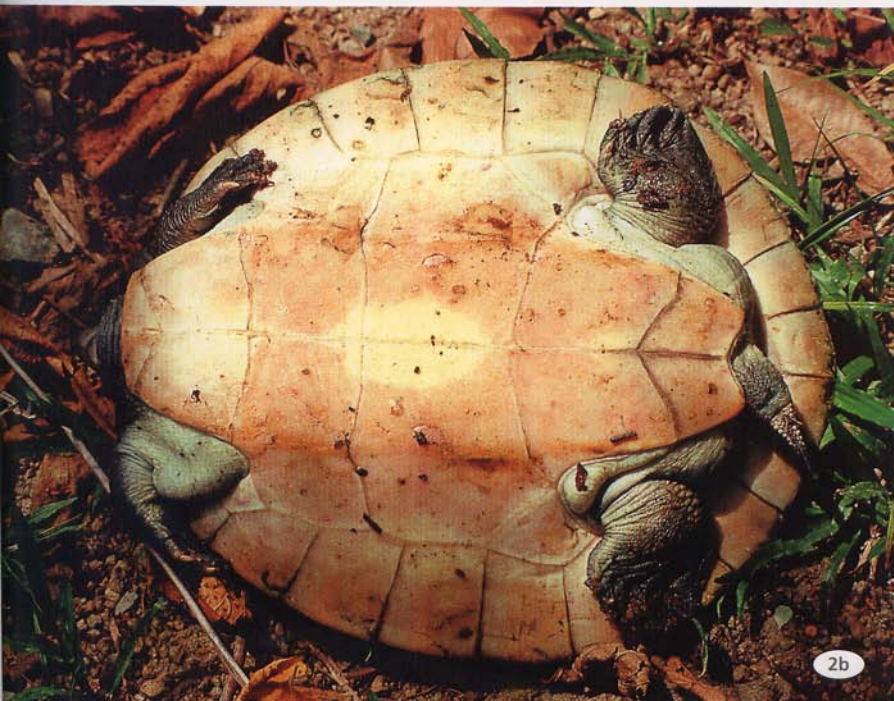
Conservation Status:

1996 IUCN Red List: Globally Threatened: Endangered

Thailand Red List: Critically Endangered

Batagur baska 2a lateral view; 2b ventral view

Photographs by Peter Paul van Dijk



Tên khoa học:

Callagur borneoensis

Tên tiếng Anh: Painted Terrapin

Phiên âm tên Việt Nam: Rùa cửa sông

Đặc điểm phân biệt:

1. Mồm hơi hếch.
2. Mai nhẵn, màu nâu hoặc xám với 3 gờ dài màu đen
3. Đầu màu nâu (ở con cái), xám hoặc trắng (ở con đực phụ thuộc vào mùa sinh sản) với một đốm đỏ hoặc vàng cam trên trán
4. Chân trước có 5 móng là đặc điểm phân biệt với loài rùa Batagu *Batagur baska*.
5. Kích thước mai có thể đạt tới 60 cm.

Phân bố trong khu vực:

THÁI LAN: vùng ngập mặn ven biển trên cả hai phía ở vùng cực Nam bán đảo; hiện tại số lượng đã giảm sút rất nhiều và có thể đã tuyệt chủng ở khu vực Vịnh Thái Lan.

Phân bố trên thế giới:

Indônêxia (đảo Kalimantan và có thể ở Sumatra) và Malaixia (ở bán đảo và Sarawak).

Thức ăn:

Lá, chồi và quả của rừng ngập mặn và những thực vật trên bờ.

Môi trường sống:

Các kênh rạch ở rừng ngập mặn và khu vực khác có ảnh hưởng bởi thủy triều. Để trứng trên bãi cát ở bờ sông hoặc bãi cát ven biển.

Luật pháp bảo vệ:

CITES. Phụ lục II

Luật bảo tồn và bảo vệ động vật hoang dã B.E 2535 của Thái Lan.

Hiện trạng bảo tồn:

Sách đỏ thế giới IUCN 1996. Các loài bị đe dọa ở mức độ toàn cầu: Loài rất nguy cấp
Sách đỏ Thái Lan: Loài rất nguy cấp.

Rùa cửa sông *Callagur borneoensis*,

3a. nhìn nghiêng (con cái phía trên, con đực phía dưới), 3b. nhìn từ mặt bụng.

Ảnh của Peter Paul van Dijk

Scientific Name:

Callagur borneoensis

English Name: Painted Terrapin

Phonetic Khmer Name: Andoeuk Por

Phonetic Lao Name: Tao Lai Tin Peth

Phonetic Thai Name: Tao Hua Daeng

Phonetic Vietnamese Name: Rua Cửa Sông

Distinguishing Features:

1. Slightly upturned snout.
2. Carapace smooth, brown or gray, with three longitudinal black lines.
3. Head brown (females), gray or white (males depending on breeding season), with an orange or red patch on forehead.
4. Five claws on front foot distinguishes from the similar Mangrove Terrapin *Batagur baska*.
5. Carapace to 60 cm.

Known Range in Region:

THAILAND in coastal areas on both sides of extreme southern peninsula; now much reduced, and probably extinct on Gulf of Thailand side.

Known Range Elsewhere:

Indonesia (Kalimantan and Sumatra) and Malaysia (Peninsular and Sarawak).

Diet:

Leaves, shoots, and fruits of mangroves and other waterside vegetation.

Habitat:

Mangrove creeks and other areas influenced by tides. Nests on sandbanks upriver or on coastal beaches.

Legal Protection:

CITES Appendix II

Wild Animals Reservation and Protection Act B.E. 2535 of Thailand

Conservation Status:

1996 IUCN Red List: Globally Threatened: Critically Endangered

Thailand Red List: Critically Endangered

Callagur borneoensis 3a (female above, male below) lateral view; 3b ventral view

Photographs by Peter Paul van Dijk



Tên khoa học:

Cuora amboinensis

Tên tiếng Anh: Asian Box Turtle

Phiên âm tên Việt Nam: Rùa hộp lưng đen

Đặc điểm phân biệt:

1. Tấm bản lề ở yếm cho phép rùa có thể đóng kín mai của mình như một cái hộp.
2. Mặt trên của đầu và cổ màu vàng, đỉnh đầu đen và có ba sọc đen dọc theo mặt bên của đầu.
3. Yếm màu nhợt và thường có những chấm đen ở phía ngoài trên từng tấm bìa.
4. Mặt dưới của những tấm bìa màu vàng với những chấm đen dọc theo viền.
5. Kích thước mai có thể tới 22cm.

Phân bố trong khu vực:

THÁI LAN: rộng khắp đất nước ở các sinh cảnh phù hợp.

LÀO: các vùng thấp giáp sông Mê Kông của phía tây nam.

VIỆT NAM: vùng thấp miền Trung và miền Nam.

CAMPUCHIA: rộng khắp ở các vùng đồng bằng.

Phân bố trên thế giới:

Bangladesh, Brunei, Ấn Độ (đông bắc và

quần đảo Nicobar), Indônêxia, Malaixia, Miến Điện, Philipin và Singapore.

Môi trường sống:

Trên cạn và dưới nước. Sống và ẩn nấp ở vùng rừng thấp, ruộng lúa nước và kênh rạch ở rừng ngập mặn. Đôi khi có thể tìm thấy chúng ở rất xa nguồn nước.

Thức ăn:

Ăn tạp. Thực vật trên cạn và thủy sinh, nấm, giun, ốc, động vật giáp xác.

Luật pháp bảo vệ:

CITES, Phụ lục II

Luật bảo tồn và bảo vệ động vật hoang dã B.E 2535 của Thái Lan

Hiện trạng bảo tồn:

Sách đỏ thế giới IUCN 1996. Loài gần bị đe dọa ở mức độ toàn cầu

Loài đang bị nguy cấp ở Lào

Sách đỏ Việt Nam: Loài sẽ nguy cấp

Rùa hộp lưng đen *Cuora amboinensis*,
4a. nhìn nghiêng, 4b. nhìn từ mặt bụng.

Ảnh 4a của Peter Paul van Dijk,
4b của Bryan L. Stuart.

Scientific Name:

Cuora amboinensis

English Name: Asian Box Turtle

Phonetic Khmer Name: Andoeuk Bit Muk Snok Kmao

Phonetic Lao Name: Tao Ngap Dam

Phonetic Thai Name: Tao Hab

Phonetic Vietnamese Name: Rùa Hộp Lưng Đen

Distinguishing Features:

1. Hinged plastron that allows the turtle to close up its shell like a box.
2. Face and neck yellow, top of head black, and three black stripes on side of face.
3. Pale plastron usually with dark spot on the outer edge of each scute.
4. Underside of the marginals yellow with black spot along the border.
5. Carapace to 22 cm.

Known Range in Region:

THAILAND throughout the country in suitable habitat.

LAOS in Mekong lowlands of the southwest.

VIETNAM in lowlands of central and southern regions.

CAMBODIA in lowlands throughout the country.

Known Range Elsewhere:

Bangladesh, Brunei, India (northeastern and Nicobar Islands), Indonesia, Malaysia, Myanmar, Philippines, and Singapore.

Habitat:

Aquatic and terrestrial. Streams and marshes in lowland forest, rice paddies and mangrove creeks. Sometimes found quite far from water.

Diet:

Omnivorous. Terrestrial and aquatic plants, mushrooms, worms, snails, and crustaceans.

Legal Protection:

CITES Appendix II

Wild Animals Reservation and Protection Act B.E. 2535 of Thailand

Conservation Status:

1996 IUCN Red List: Globally Near-Threatened

At Risk in Laos

Vietnam Red List: (V)

Cuora amboinensis 4a lateral view; 4b ventral view

Photograph 4a by Peter Paul van Dijk; 4b by Bryan L. Stuart



Tên khoa học:

Cuora galbinifrons

Tên tiếng Anh: Indochinese Box Turtle

Phiên âm tên Việt Nam: Rùa hộp trán vàng

Đặc điểm phân biệt:

1. Tấm bản lề ở yếm cho phép rùa khép kín mai như một cái hộp.
2. Mai gỗ cao.
3. Mai thường thay đổi với sọc giữa màu sáng và sọc rộng màu nhợt ở mỗi bên thường có những vệt đen.
4. Đỉnh và mặt trên đầu màu vàng, màu cam nâu hoặc hồng.
5. Yếm có thể thay đổi đen và vàng, có từ màu nâu sẫm hoặc màu đen cho tới vàng với những chấm đen nhỏ trên từng tấm yếm. Đôi khi có màu vàng ở mặt dưới của từng tấm riềm.
6. Kích thước mai có thể tới 20 cm.

Phân bố trong khu vực:

LÀO: Rặng Trường Sơn và cao nguyên Nakai ở miền trung.

VIỆT NAM: vùng đồi núi ở miền Bắc và miền Trung.

Phân bố trên thế giới:

Trung Quốc (miền nam và đảo Hải Nam)

Môi trường sống:

Sống trên cạn. Sườn đồi ở rừng thường xanh từ độ cao trung bình trở lên.

Thức ăn:

Ăn động vật. Động vật nhỏ như giun đất.

Luật pháp bảo vệ:

CITES. Phụ lục II

Hiện trạng bảo tồn:

Sách đỏ thế giới IUCN 1996. Loài sắp bị đe dọa ở mức độ toàn cầu

Những loài đang bị nguy cấp ở Lào

Sách đỏ Việt Nam: Loài sẽ nguy cấp

Rùa hộp trán vàng *Cuora galbinifrons*,

5a. nhìn nghiêng, 5b-c. nhìn từ mặt bụng.

Ảnh 5a của Douglas B. Hendrie,

5b của Barney Long,

5c của Bryan L. Stuart.

Scientific Name:

Cuora galbinifrons

English Name: Indochinese Box Turtle

Phonetic Khmer Name: Andoeuk Bit Muk Indochine

Phonetic Lao Name: Tao Ngap Peung

Phonetic Thai Name: Tao Hab Indochin

Phonetic Vietnamese Name: Rùa Hộp Trán Vàng

Distinguishing Features:

1. Hinged plastron that allows the turtle to close up its shell like a box.
2. High domed shell.
3. Shell variably patterned with a light stripe down the midline, and a wide pale band on each side that often contains black streaks.
4. Top of head and face yellow, orange-brown, or pink.
5. Plastron variably black and yellow, ranging from uniform dark brown or black to yellow with a small black spot on each scute. Sometimes with yellow on the underside of the marginals.
6. Carapace to 20 cm.

Known Range in Region:

LAOS in Annamite Mountains and Nakai Plateau of the central region.

VIETNAM in mountains and hills of the northern and central regions.

Known Range Elsewhere:

China (southern and Hainan).

Habitat:

Terrestrial. Hillsides in evergreen forest at mid to high elevations.

Diet:

Carnivorous. Small animals such as earthworms.

Legal Protection:

CITES Appendix II

Conservation Status:

1996 IUCN Red List: Globally Near-Threatened
At Risk in Laos

Vietnam Red List: (V)

Cuora galbinifrons 5a lateral view; 5b-c ventral view

Photograph 5a by Douglas B. Hendrie; 5b by Barney Long
5c by Bryan L. Stuart



Tên khoa học:

Cuora trifasciata

Tên tiếng Anh: Chinese Three-striped Box Turtle

Phiên âm tên Việt Nam: Rùa hộp ba vạch

Đặc điểm phân biệt:

1. Tấm bản lề ở yếm cử động được cho phép rùa có thể khép kín mai như một cái hộp.
2. Có ba vạch đen dài ở mai.
3. Đỉnh đầu màu nâu nhạt hoặc vàng, với những sọc đen ở hai bên mặt, và có đốm màu vàng hoặc vàng cam ở đuôi mắt.
4. Phần da trên mu của hai chân trước màu đỏ, vàng hoặc vàng cam.
5. Yếm đậm màu, có viền vàng, mặt dưới của những mảnh bìa màu vàng hoặc vàng cam đôi khi có những chấm đen.
6. Kích thước mai có thể tới 20 cm.

Phân bố trong khu vực:

[LÀO: có khả năng ở dãy Trường Sơn thuộc miền Trung].

VIỆT NAM: vùng đồi núi miền Bắc và miền Trung.

Phân bố trên thế giới:

Trung Quốc (miền nam và đảo Hải Nam và Hồng Kông).

Môi trường sống:

Trên cạn và dưới nước. Sống hoặc bờ suối, trên đồi hoặc núi ở rừng thường xanh.

Thức ăn:

Ăn tạp.Ếch nhái, cua, giun, quả, thực vật và xác động vật chết.

Luật pháp bảo vệ:

CITES. Phụ lục II

Hiện trạng bảo tồn:

Sách đỏ thế giới IUCN 1996: Loài bị đe dọa ở mức độ toàn cầu: Loài nguy cấp

Loài bị nguy cấp ở Lào

Sách đỏ Việt Nam: Loài sẽ bị nguy cấp

Rùa hộp ba vạch *Cuora trifasciata*,

6a. nhìn nghiêng, 6b. nhìn từ mặt bụng.

Ảnh của Peter Paul van Dijk

Scientific Name:

Cuora trifasciata

English Name: Chinese Three-striped Box Turtle

Phonetic Khmer Name: Andoeuk Kaek Chhnnot Bei

Phonetic Lao Name: Tao Kham

Phonetic Thai Name: Tao Hab Sam Lai

Phonetic Vietnamese Name: Rùa Hộp Ba Vạch

Distinguishing Features:

1. Hinged plastron that allows the turtle to close up its shell like a box.
2. Three black longitudinal lines on carapace.
3. Top of head pale brown or yellow, with black lines on the side of the face, and a yellow or orange patch behind the eye.
4. Red, yellow, or orange skin at the base of the front legs.
5. Plastron dark with yellow border and front, and underside of the marginals yellow or orange with occasional black spots.
6. Carapace to 20 cm.

Known Range in Region:

[LAOS suspected in Annamite Mountains of central region].

VIETNAM in mountains and hills of the northern and central regions.

Known Range Elsewhere:

China (southern, Hainan and Hong Kong).

Habitat:

Aquatic and terrestrial. Streams or streambanks in hill and montane evergreen forest.

Diet:

Omnivorous. Frogs, crabs, worms, fruits, vegetation and carrion.

Legal Protection:

CITES Appendix II

Conservation Status:

1996 IUCN Red List: Globally Threatened: Endangered

Conditionally At Risk in Laos

Vietnam Red List: (V)

Cuora trifasciata 6a lateral view; 6b ventral view

Photographs by Peter Paul van Dijk



6a



6b

Tên khoa học:

Cyclemys dentata complex

Bao gồm: *Cyclemys atripons*, *C. oldhami*, *C. pulchriatrita*, và *C. tcheponensis*. Những loài này gần đây đã được ghi nhận hoặc mô tả như là loài mới. Tuy nhiên, sự khác nhau giữa chúng không rõ ràng và thường có sự biến động rất lớn trong quần thể vì thế chúng được coi là loài phức hợp, còn chờ đợi những nghiên cứu sâu hơn.

Tên đồng nghĩa: *Cyclemys tcheponensis* như *Geoemyda tcheponensis*

Tên tiếng Anh: Asian Leaf Turtle

Phiên âm tên Việt Nam: Rùa đất Sêpôn

Đặc điểm phân biệt:

1. Tấm ở bản lề ở yếm chỉ có thể đóng một phần ở phía trước.
2. Đầu màu nâu, nâu hơi đỏ, hoặc màu ôliu, đôi khi có những chấm đen ở trên đỉnh đầu, và thỉnh thoảng có sọc vàng hoặc hồng ở hai bên đầu.
3. Yếm màu nhạt có những chùm tia màu đen hình dẻ quạt, đôi khi yếm hoàn toàn màu nâu sẫm hoặc đen.
4. Đường tiếp nối giữa tấm đuôi và tấm hậu môn cong (Hình 5), và tấm bản lề ở yếm khác biệt với cá thể non của rùa đất lớn *Heosemys grandis*.
5. Kích thước của mai có thể tới 22 cm.

Phân bố trong khu vực:

THÁI LAN: các sinh cảnh phù hợp khắp đất nước.

LÀO: các sinh cảnh phù hợp khắp đất nước.

VIỆT NAM: các sinh cảnh phù hợp khắp đất nước.

CAMPUCHIA: các sinh cảnh phù hợp khắp đất nước.

Phân bố trên thế giới:

Bangladesh, Brunei, Trung Quốc (Vân Nam), Ấn Độ (vùng đông bắc), Indônêxia, Malaixia, Miến Điện và Philippines.

Môi trường sống:

Chủ yếu ở dưới nước. Tại các khe nước vùng đồng bằng và đồi.

Thức ăn:

Ăn tạp. Quả, thực vật, cua nhỏ và các động vật không xương sống ở dưới nước.

Luật pháp bảo vệ:

Luật bảo tồn và bảo vệ động vật hoang dã B.E 2535 của Thái Lan (như *C. dentata* và *C. tcheponensis*)

Hiện trạng bảo tồn:

Có khả năng bị đe dọa ở Lào (như *C. dentata* và *C. tcheponensis*)

Rùa đất Sêpôn *Cyclemys spp.*

7a. nhìn nghiêng, 7b-e nhìn từ mặt bụng.

Ảnh 7c của Peter Paul van Dijk, những ảnh còn lại của Bryan L. Stuart.

Scientific Name:

Cyclemys dentata complex

Includes: Cyclemys atripons, C. oldhami, C. pulchriatrita, and C. tcheponensis. These species have recently been recognized or described as new. However, the differences between them are not distinct, and there is often great variability within populations. Therefore, they are here considered a species complex, pending further study.

Synonyms: *Cyclemys tcheponensis* as *Geoemyda tcheponensis*

English Name: Asian Leaf Turtle

Phonetic Khmer Name: Andoeuk Saom Chhmol

Phonetic Lao Name: Tao Nam

Phonetic Thai Name: Tao Bai Mai

Phonetic Vietnamese Name: Rùa Đất Sêpôn

Distinguishing Features:

1. Hinged plastron that can only partly close in the front.
2. Head brown, reddish-brown, or olive, sometimes with black spots on the top of the head, and some times with yellow or pink stripes on the side of the face.
3. Plastron pale with radiating lines, although some times the plastron is entirely dark brown or black.
4. Curved seam between femoral and anal scutes (Figure 5), and hinged plastron, distinguishes from small individuals of Giant Asian Pond Turtles *Heosemys grandis*.

5. Carapace to 22 cm.

Known Range in Region:

THAILAND in suitable habitat throughout the country.

LAOS in suitable habitat throughout the country.

VIETNAM in suitable habitat throughout the country.

CAMBODIA in suitable habitat throughout the country.

Known Range Elsewhere: Bangladesh, Brunei, China (Yunnan), India (northeast), Indonesia, Malaysia, Myanmar, and Philippines.

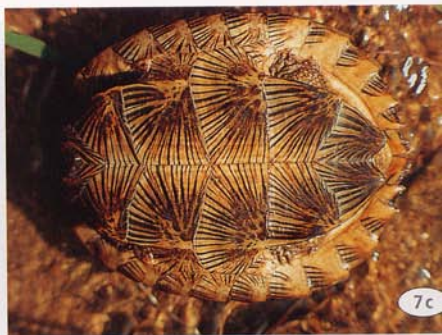
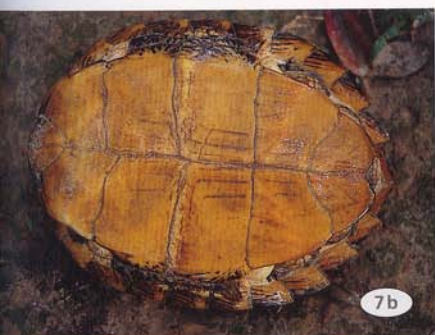
Habitat: Mainly aquatic. Streams in lowland and hill forests.

Diet: Omnivorous. Fruit, vegetation, small crabs and other aquatic invertebrates.

Legal Protection: Wild Animals Reservation and Protection Act B.E. 2535 of Thailand (as *C. dentata* and *C. tcheponensis*)

Conservation Status: Potentially At Risk in Laos (as *C. dentata* and *C. tcheponensis*)

Cyclemys dentata complex 7a lateral view; 7b-e ventral view; All photographs by Bryan L. Stuart except 7c by Peter Paul van Dijk



Tên khoa học:

Geoemyda spengleri

Tên tiếng Anh: Black-breasted Leaf Turtle

Phiên âm tên Việt Nam: Rùa đất Spengle

Đặc điểm phân biệt:

1. Mai dài, phẳng, hẹp với 3 gờ nổi có các nhánh rõ ràng trên viền mai phía sau
2. Hàm trên cong dạng mỏ và mắt to.
3. Yếm sẫm màu, có viền vàng.
4. Kích thước mai có thể tới 11.5 cm.

Phân bố trong khu vực:

VIỆT NAM: vùng núi và đồi ở miền Bắc

Phân bố trên thế giới:

Trung Quốc (phía nam)

Môi trường sống:

Trên cạn. Sườn đồi ở trong rừng.

Thức ăn:

Ăn động vật. Ốc, giun đất, và các động vật không xương sống ở nền rừng.

Luật pháp bảo vệ:

Chưa được đề cập tới

Hiện trạng bảo tồn:

Chưa được đề cập tới.

Rùa đất *Geoemyda spengleri*,

8a. nhìn từ mặt lưng, **8b.** nhìn từ mặt bụng.

Ảnh 8a của Douglas B. Hendrie,
8b của Peter Paul van Dijk

Scientific Name:

Geoemyda spengleri

English Name: Black-breasted Leaf Turtle

Phonetic Khmer Name: Andoeuk Saom Tro Nung Bei

Phonetic Lao Name: Tao Saam Liem Ong Pieng

Phonetic Thai Name: Tao Bai-mai Thong Dam

Phonetic Vietnamese Name: Rùa Đất Spengle

Distinguishing Features:

1. Long, flat, narrow shell with three keels and distinct spikes on the posterior edge.
2. Hooked upper jaw and large eyes.
3. Dark plastron with yellow edge.
4. Carapace to 11.5 cm.

Known Range in Region:

VIETNAM in mountains and hills of the northern region.

Known Range Elsewhere:

China (southern).

Habitat:

Terrestrial. Forested hillsides.

Diet:

Carnivorous. Snails, slugs, earthworms, and other forest floor invertebrates.

Legal Protection:

None

Conservation Status:

Not listed

Geoemyda spengleri 8a dorsal view, 8b ventral view

Photograph 8a by Douglas B. Hendrie;
8b by Peter Paul van Dijk



Tên khoa học:

Heosemys grandis

Tên đồng nghĩa: *Geoemyda grandis*

Tên tiếng Anh: Giant Asian Pond Turtle

Phiên âm tên Việt Nam: Rùa đất lớn

Đặc điểm phân biệt:

1. Viên mai phía sau có răng cưa.
2. Đường gờ dọc sống lưng màu nhợt
3. Yếm màu vàng có tia hình dẻ quạt màu đen hướng ra ngoài từ những chấm đen trên từng tấm yếm, đôi khi những tia này biến mất ở những cá thể già.
4. Mặt dưới của những tấm bìa màu vàng có những tia hình dẻ quạt màu đen.
5. Đầu màu cam nhợt có những sọc và các chấm đen nhạt.
6. Đường rãnh nối giữa tấm đuôi và tấm hậu môn thẳng (Hình 5), và thiếu tấm bản lề ở yếm là đặc điểm phân biệt với các cá thể nhỏ của rùa đất Sêpôn *Cyclemys dentata* complex.
7. Kích thước mai có thể tới 48 cm.

Phân bố trong khu vực:

THÁI LAN: vùng đồng bằng và đồi ở phía tây, đông nam và vùng bán đảo Peninsular.

LÀO: vùng đồng bằng ở đồi ở miền trung và phía nam.

VIỆT NAM: vùng đồng bằng, đồi của miền Trung và miền Nam.

CAMPUCHIA: ở vùng đồng bằng và vùng đồi.

Phân bố trên thế giới:

Malaixia (vùng bán đảo Peninsular) và Miền Điện.

Môi trường sống:

Sống ở dưới nước. Suối, đầm lầy từ thấp tới độ cao trung bình.

Thức ăn:

Ăn tạp. Quả, thực vật (đặc biệt là lá bèo tây) và động vật nhỏ.

Luật pháp bảo vệ:

Luật bảo tồn và bảo vệ động vật hoang dã B.E 2535 của Thái Lan.

Hiện trạng bảo tồn:

Sách đỏ thế giới IUCN 1996: Loài gần bị đe dọa ở mức độ toàn cầu

Có khả năng bị nguy cấp ở Lào

Sách đỏ Việt Nam: Loài sẽ bị nguy cấp

Rùa đất lớn *Heosemys grandis*,

9a. nhìn từ phía lưng, 9b. nhìn từ mặt bụng.

Ảnh của Peter Paul van Dijk

Scientific Name:

Heosemys grandis

Synonyms: *Geoemyda grandis*

English Name: Giant Asian Pond Turtle

Phonetic Khmer Name: Andoeuk Saom Nhi

Phonetic Lao Name: Tao Hwai

Phonetic Thai Name: Tao Hwai

Phonetic Vietnamese Name: Rùa Đất Lớn

Distinguishing Features:

1. Spikes on back edge of carapace.
2. Pale vertebral keel on midline of carapace.
3. Plastron yellow with black lines radiating outward from a black blotch on each scute, although the black lines sometimes disappear in older animals.
4. Underside of marginals yellow with radiating black lines.
5. Head pale orange with faint black spots and streaks.
6. Straight seam between femoral and anal scutes (Figure 5), and lack of plastron hinge, distinguishes small individuals from Asian Leaf Turtles *Cyclemys dentata* complex.
7. Carapace to 48 cm.

Known Range in Region:

THAILAND in lowland and hill areas of western, southeastern, and peninsular regions.

LAOS in lowland and hill areas of central and southern regions.

VIETNAM in lowland and hill areas of central and southern regions.

CAMBODIA in lowland and hill areas.

Known Range Elsewhere:

Malaysia (Peninsular) and Myanmar.

Habitat:

Aquatic. Streams and freshwater marshes at low to mid elevation.

Diet:

Omnivorous. Fruits, vegetation (especially leaves of water hyacinths), and animal matter.

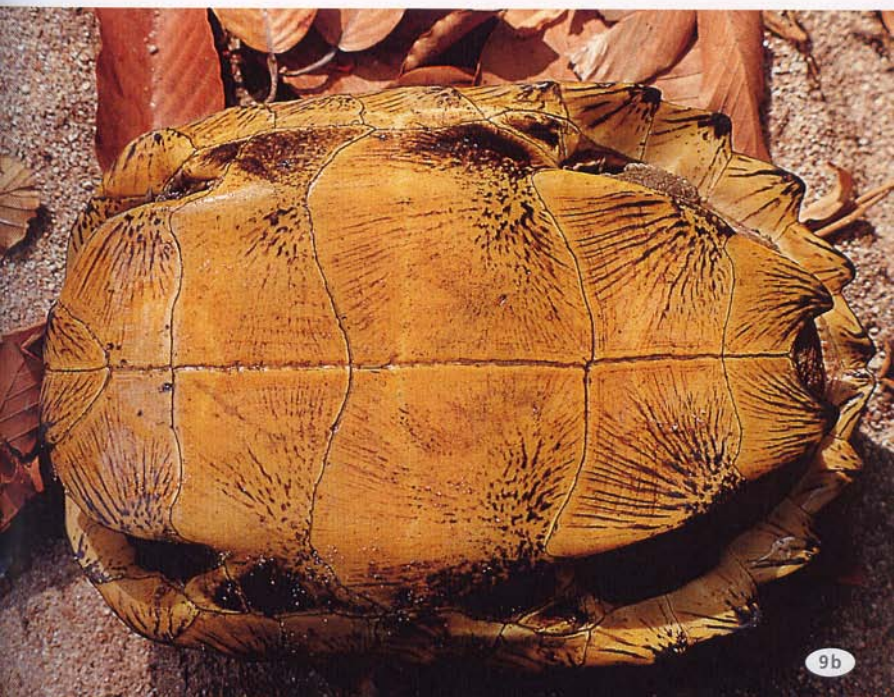
Legal Protection:

Wild Animals Reservation and Protection Act B.E. 2535 of Thailand

Conservation Status:

1996 IUCN Red List: Globally Near-Threatened
Potentially At Risk in Laos
Vietnam Red List: (V)

Heosemys grandis 9a dorsal view; 9b ventral view
Photographs by Peter Paul van Dijk



Tên khoa học:

Heosemys spinosa

Tên đồng nghĩa: *Geoemyda spinosa*

Tên tiếng Anh: Spiny Turtle

Phiên âm tên Việt Nam: Rùa đất gai

Đặc điểm phân biệt:

1. Mai phẳng và gần tròn có những gai lớn xung quanh toàn bộ riềm mai ở cá thể non; khi trưởng thành những gai này biến mất ở hai phía của mai.
2. Gờ sống lưng phát triển có những đường viền vuông nhưng không rõ ràng ở những cá thể già
3. Yếm màu vàng có những tia hình dễ quạt màu đen.
4. Đầu màu nâu và cổ có mầu đỏ.
5. Kích thước của mai có thể tới 23 cm.

Phân bố trong khu vực:

THÁI LAN: vùng rừng thuộc bán đảo Peninsular, phía nam Eo đất Kra.

Phân bố trên thế giới:

Brunei, Indônêxia (vùng Banka, Kalimantan, Mentawai, Sumatra), Malaixia, có thể ở Miến

Điện (vùng Tenasserim), Philippines (vùng Mindanao) và Singapore.

Thức ăn:

Ăn thực vật. Chủ yếu là các loại quả

Môi trường sống:

Ở khu vực rừng ẩm thường xanh, thường ở gần suối, vùng đồng bằng và vùng đồi.

Luật pháp bảo vệ:

Luật bảo tồn và bảo vệ động vật hoang dã B.E 2535 của Thái Lan

Hiện trạng bảo tồn:

Sách đỏ thế giới IUCN 1996: Loài bị đe dọa ở mức độ toàn cầu: Loài sẽ bị đe dọa
Sách đỏ Thái Lan: Loài dễ bị tổn hại

Rùa đất gai *Heosemys spinosa*,

10a. nhìn nghiêng, 10b. nhìn từ mặt bụng.

Ảnh của Peter Paul van Dijk

Scientific Name:

Heosemys spinosa

Synonyms: *Geoemyda spinosa*

English Name: Spiny Turtle

Phonetic Khmer Name: Andoeuk Banla

Phonetic Lao Name: Tao Naam

Phonetic Thai Name: Tao Chak

Phonetic Vietnamese Name: Rùa Đất Gai

Distinguishing Features:

1. Carapace flat and round, with large spikes around the whole margin in young animals; these spikes disappear from the sides of the carapace in adults.
2. A raised vertebral keel with square outline, although not distinct in old individuals.
3. Plastron yellow with radiating black lines.
4. Head brown, usually with red on the neck.
5. Carapace to 23 cm.

Known Range in Region:

THAILAND in forested areas of the Peninsular, south of the Isthmus of Kra.

Known Range Elsewhere:

Brunei, Indonesia (Banka, Kalimantan, Mentawai, Sumatra), Malaysia, possibly Myanmar (Tenasserim), Philippines (Mindanao), and Singapore.

Diet:

Herbivorous. Mainly fruits.

Habitat:

Wet evergreen forests, usually near streams, in lowland and hill areas.

Legal Protection:

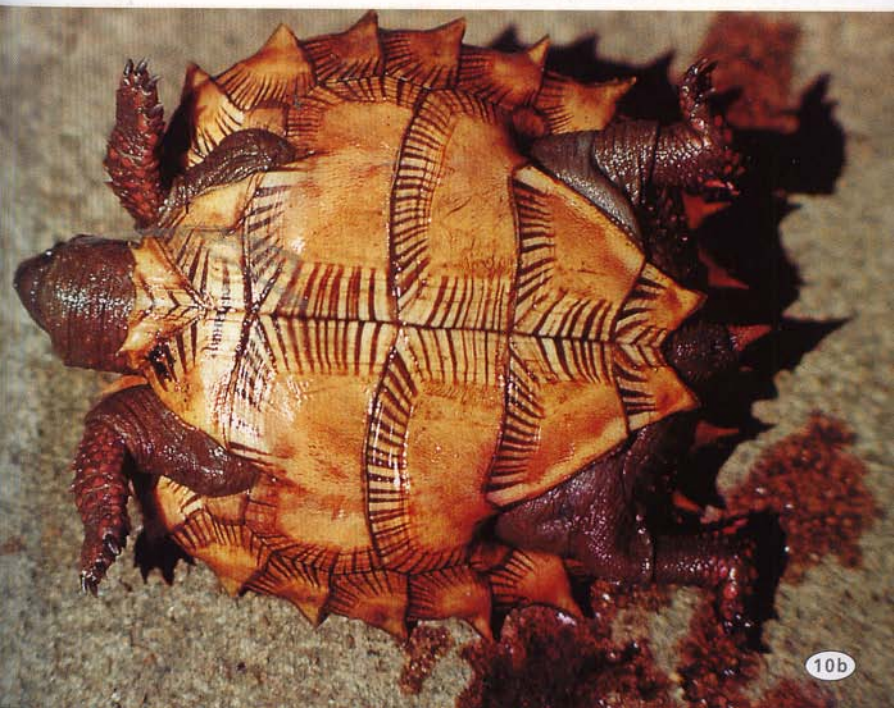
Wild Animals Reservation and Protection Act B.E. 2535 of Thailand

Conservation Status:

1996 IUCN Red List: Globally Threatened: Vulnerable
Thailand Red List: Vulnerable

Heosemys spinosa 10a lateral view; 10b ventral view

Photographs by Peter Paul van Dijk



Tên khoa học:

Hieremys annandalii

Tên tiếng Anh: Yellow-headed Temple Turtle

Phiên âm tên Việt Nam: Rùa rừng

Đặc điểm phân biệt:

1. Cá thể trưởng thành mai thuận dài và không có gờ
2. Đầu màu xám có những vết lốm đốm đen và vàng, hàm màu vàng
3. Phân biệt với rùa đất lớn *Heosemys grandis* bằng những đốm vàng trên đầu, không có những tia hình dẻ quạt trên yếm, không có gờ sống lưng màu nhợt.
4. Yếm màu vàng có những chấm đen và các đốm màu, nhưng theo thời gian toàn bộ yếm sẽ chuyển thành màu đen.
5. Cá thể non có mai thấp và gần tròn với đường gờ sống lưng vàng, yếm màu vàng đều phần ở giữa khá mềm, đầu đen có những vạch vàng.
6. Kích thước mai có thể tới 50 cm.

Phân bố trong khu vực:

THÁI LAN: vùng đồng bằng thuộc khu vực trung tâm, phía đông nam và vùng bán đảo.

LÀO: phía tây nam ở khu vực đồng bằng sông Mê Kông.

VIỆT NAM: khu vực đồng bằng Nam bộ.

CAMPUCHIA: các vùng đồng bằng.

Phân bố trên thế giới:

Có thể ở Malaixia (phía bắc bán đảo Peninsular) và Miến Điện (phía nam).

Môi trường sống:

Sống dưới nước. Đắm lầy, ao, các vùng nước tĩnh hoặc chảy chậm ở những vùng đồng bằng. Có thể sống được ở vùng nước lợ.

Thức ăn:

Ăn thực vật. Bèo lục bình và rễ củ, thực vật nổi, thực vật nhô ra trên mặt nước, ít khi ăn giun và sâu bọ.

Luật pháp bảo vệ:

Luật bảo tồn và bảo vệ động vật hoang dã B.E 2535 của Thái Lan

Hiện trạng bảo tồn:

Sách đỏ thế giới IUCN 1996: Loài bị đe dọa ở mức độ toàn cầu: Loài sẽ nguy cấp.

Loài nguy cấp ở Lào.

Sách đỏ Việt Nam: Loài sẽ nguy cấp

Rùa Răng *Hieremys annandalii* (cá thể non và trưởng thành),

11a. nhìn nghiêng, 11b. nhìn từ mặt bụng.

Ảnh của Peter Paul van Dijk

Scientific Name:

Hieremys annandalii

English Name: Yellow-headed Temple Turtle

Phonetic Khmer Name: Andoeuk Kra Bey Kbal Laeung

Phonetic Lao Name: Tao Goun

Phonetic Thai Name: Tao Bua

Phonetic Vietnamese Name: Rùa Răng

Distinguishing Features:

1. Adults have raised, elongate shell with no keel.
2. Gray head with yellow and black speckling and yellow jaws.
3. Distinguished from Giant Asian Pond Turtle *Heosemys grandis* by yellow mottling on the head, a lack of radiating lines on the plastron, and no pale vertebral keel.
4. Plastron yellow with black spots and stains, but turns all black with age.
5. Juvenile has a low, round shell with a yellow vertebral keel, soft area in center of uniform yellow plastron, and yellow lines on a black head.
6. Carapace to 50 cm.

Known Range in Region:

THAILAND in lowlands of central, southeastern, and peninsular regions.

LAOS in Mekong lowlands of the southwest.

VIETNAM in lowlands of the south.

CAMBODIA in lowland areas.

Known Range Elsewhere:

Probably Malaysia (northern Peninsular) and probably Myanmar (southern).

Habitat:

Aquatic. Marshes, ponds, and other slow moving or still water bodies at low elevation. Can tolerate brackish water.

Diet:

Herbivorous. Water-lily leaves and tubers, floating plants, and overhanging vegetation (rarely worms and insects).

Legal Protection:

Wild Animals Reservation and Protection Act B.E. 2535 of Thailand

Conservation Status:

1996 IUCN Red List: Globally Threatened: Vulnerable At Risk in Laos

Vietnam Red List: (V)

Hieremys annandalii (adult and juvenile) 11a lateral view; 11b ventral view

Photographs by Peter Paul van Dijk



Tên khoa học:

Malayemys subtrijuga

Tên đồng nghĩa: *Damonia subtrijuga*

Tên tiếng Anh: Malayan Snail-eating Turtle

Phiên âm tên Việt Nam: Rùa ba gờ

Đặc điểm phân biệt:

1. Mai có ba gờ rõ ràng, viền mai nhẵn.
2. Đầu lớn có những sọc vàng hoặc trắng.
3. Mai màu nâu, viền xung quanh có màu kem hoặc vàng.
4. Yếm vàng có những đốm đen trên từng tấm yếm.
5. Kích thước mai có thể tới 21 cm.

Phân bố trong khu vực:

THÁI LAN: vùng đồng bằng khắp đất nước.

LÀO: vùng đồng bằng khu vực trung tâm hoặc phía nam.

VIỆT NAM: vùng đồng bằng của miền Nam.

CAMPUCHIA: tất cả những vùng đồng bằng.

Phân bố trên thế giới:

Indônêxia (đảo Java) và Malaixia (phía bắc bán đảo Peninsular).

Môi trường sống:

Sống dưới nước. Nơi có thực vật thủy sinh dày, nước nông hoặc chảy chậm, ở những nơi có độ cao nhỏ như đầm lầy, kênh rạch tưới nước và ruộng lúa trũng.

Thức ăn:

Ăn động vật. Ốc nước ngọt, tôm tép và đôi khi ăn cả trai, hến nhỏ.

Luật pháp bảo vệ:

Luật bảo tồn và bảo vệ động vật hoang dã B.E 2535 của Thái Lan

Hiện trạng bảo tồn:

Có khả năng bị đe dọa ở Lào

Rùa ba gờ *Malayemys subtrijuga*,

12a. nhìn nghiêng, 12b. nhìn từ mặt bụng.

Ảnh 12a của Peter Paul van Dijk

12b của Bryan L. Stuart

Scientific Name:

Malayemys subtrijuga

Synonyms: *Damonia subtrijuga*

English Name: Malayan Snail-eating Turtle

Phonetic Khmer Name: Andoeuk Sakal

Phonetic Lao Name: Tao Saam San

Phonetic Thai Name: Tao Na

Phonetic Vietnamese Name: Rùa Ba Gờ

Distinguishing Features:

1. Carapace with three distinct keels and smooth margin.
2. Large head with white or yellow stripes.
3. Carapace brown with a cream or yellow border.
4. Plastron yellow with black blotch on each scute.
5. Carapace to 21 cm.

Known Range in Region:

THAILAND in lowlands throughout the country.

LAOS in lowlands of central and southern regions.

VIETNAM in lowlands of the south.

CAMBODIA in all lowland areas.

Known Range Elsewhere:

Indonesia (Java) and Malaysia (northern Peninsular).

Habitat:

Aquatic. Densely vegetated, shallow bodies of slow moving or still freshwater at low elevations, such as swamps, irrigation canals, and flooded rice fields.

Diet:

Carnivorous. Freshwater snails, and occasionally small mussels and shrimp.

Legal Protection:

Wild Animals Reservation and Protection Act B.E. 2535 of Thailand

Conservation Status:

Potentially At Risk in Laos

Malayemys subtrijuga 12a lateral view;
12b ventral view

Photograph 12a by Peter Paul van Dijk;

12b by Bryan L. Stuart



Tên khoa học:

Mauremys annamensis

Tên đồng nghĩa: *Annamemys annamensis*,
A. merklei, *Cyclemys annamensis*.

Tên tiếng Anh: Vietnamese Pond Turtle

Phiên âm tên Việt Nam: Rùa Trung bộ

Đặc điểm phân biệt:

1. Đầu sẫm màu có 3 hoặc 4 vạch vàng dọc xuống hai bên đầu.
2. Yếm có kết cấu chắc chắn, màu vàng hoặc màu cam và có những đốm đen trên từng tấm yếm.
3. Kích thước mai có thể tới 29 cm.

Phân bố trong khu vực:

VIỆT NAM: loài đặc hữu chỉ tìm thấy ở một khu vực nhỏ thuộc miền Trung.

Phân bố trên thế giới:

Không có (duy nhất trên thế giới chỉ có ở khu vực nhỏ thuộc miền Trung Việt Nam)

Môi trường sống:

Sống dưới nước. Những nơi nước tĩnh hoặc chảy chậm.

Thức ăn:

Ăn tạp. Côn trùng, giun, thực vật thủy sinh.

Luật pháp bảo vệ:

Chưa được đề cập đến.

Hiện trạng bảo tồn:

Chưa được đề cập đến.

Rùa Trung bộ *Mauremys annamensis*,
13a. nhìn nghiêng, 13b. nhìn từ mặt bụng.

Ảnh của Peter Paul van Dijk

Scientific Name:

Mauremys annamensis

Synonyms: *Annamemys annamensis*, *A. merklei*,
Cyclemys annamensis

English Name: Vietnamese Pond Turtle

Phonetic Khmer Name: Andoeuk Anam

Phonetic Lao Name: Tao Kang Viet

Phonetic Thai Name: Tao Bung Viet Nam

Phonetic Vietnamese Name: Rùa Trung Bộ

Distinguishing Features:

1. Head dark with three or four yellow stripes down the side.
2. Plastron firmly attached, yellow or orange, with black blotch on each scute.
3. Carapace to 29 cm.

Known Range in Region:

VIETNAM endemic to a small area in central Vietnam.

Known Range Elsewhere:

None (known only from central Vietnam).

Habitat:

Aquatic. Presumably in slow moving or still bodies of freshwater.

Diet:

Omnivorous. Insects, worms, and aquatic vegetation.

Legal Protection:

None

Conservation Status:

Not listed

Mauremys annamensis 13a lateral view;
13b ventral view

Photographs by Peter Paul van Dijk



Tên khoa học:

Mauremys mutica

Tên đồng nghĩa: *Annamemys grochovskiae*,
Clemmys mutica, *C. nigricans*,
Mauremys nigricans

Tên tiếng Anh: Asian Yellow Pond Turtle

Phiên âm tên Việt Nam: Rùa câm

Đặc điểm phân biệt:

1. Đầu màu xám hoặc nâu, có một đường lớn màu vàng kéo dài từ phía đuôi mắt đến sau tai.
2. Cằm và phần dưới cổ màu vàng.
3. Yếm màu vàng có những chấm đen lớn trên từng tấm yếm. Trong một số quần thể yếm của chúng gần như hoàn toàn đen.
4. Kích thước mai có thể tới 19 cm.

Phân bố trong khu vực:

VIỆT NAM: vùng đồng bằng và đồi thấp của miền Bắc (có thể ở miền Trung)

Phân bố trên thế giới:

Trung Quốc (phía nam và đảo Hải Nam), quần đảo Ryuku (phía tây của quần đảo), và Đài Loan.

Môi trường sống:

Sống dưới nước. Ao hồ nước ngọt nhỏ.

Thức ăn:

Chưa rõ, có thể ăn tạp.

Luật pháp bảo vệ:

Chưa được đề cập tới

Hiện trạng bảo tồn:

Chưa được đề cập tới.

Rùa câm *Mauremys mutica*,

14a. nhìn nghiêng, 14b. nhìn từ mặt bụng.

Ảnh của Peter Paul van Dijk

Scientific Name:

Mauremys mutica

Synonyms: *Annamemys grochovskiae*, *Clemmys mutica*, *C. nigricans*, *Mauremys nigricans*

English Name: Asian Yellow Pond Turtle

Phonetic Khmer Name: Andoeuk Tek Kaal Kor Loeung

Phonetic Lao Name: Tao Kaw Leuang

Phonetic Thai Name: Tao Bung Kho Luang

Phonetic Vietnamese Name: Rua Cam

Distinguishing Features:

1. Head gray or brown with a broad yellow line extending backward from behind the eye and over the ear.
2. Chin and lower neck yellow.
3. Plastron yellow with large black spot on each scute. In some populations, the plastron is mostly or entirely black.
4. Carapace to 19 cm.

Known Range in Region:

VIETNAM in lowlands and lower hills of the northern (and possibly central) region.

Known Range Outside Region:

China (southern and Hainan), Ryukyu Islands (western islands), Taiwan.

Habitat:

Aquatic. Small bodies of freshwater.

Diet:

Unknown in nature, probably omnivorous.

Legal Protection:

None

Conservation Status:

Not listed

Mauremys mutica 14a lateral view;
14b ventral view

Photographs by Peter Paul van Dijk



14a



14b

Tên khoa học:

Notochelys platynota

Tên tiếng Anh: Malayan Flat-shelled Turtle

Phiên âm tên Việt Nam: Rùa lưng

Đặc điểm phân biệt:

1. Có từ 6 hoặc hơn 6 tấm sừng lưng (các loài rùa khác chỉ có 5 tấm).
2. Đỉnh mai dẹt, có những gai nhỏ trên lưng.
3. Cá thể non có mai màu vàng, xanh hoặc da cam, mỗi tấm sừng lưng có hai chấm đen, gờ mai phía đuôi có gai rõ rệt.
4. Yếm mỏng và có thể xê dịch được có màu từ vàng cho tới da cam, mỗi tấm yếm có một chấm đen, đôi khi đen toàn bộ ở những cá thể già.
5. Kích thước mai có thể tới 36cm.

Phân bố trong khu vực:

THÁI LAN: vùng rừng phía cực nam của bán đảo.

Phân bố trên thế giới:

Indônêxia (đảo Banka, Java, Kalimantan), Malaixia, Miến Điện (vùng Tenasserim) và Singapore.

Môi trường sống:

Sống dưới nước. Các suối nước, và những ao nhỏ, nông, nước tĩnh hoặc chảy chậm ở rừng thường xanh vùng đồng bằng ẩm ướt.

Thức ăn:

Ăn thực vật. Các loại quả và thực vật.

Luật pháp bảo vệ:

Luật bảo tồn và bảo vệ động vật hoang dã B.E 2535 của Thái Lan

Hiện trạng bảo tồn:

Sách đỏ thế giới IUCN 1996: Loài chưa đầy đủ thông tin.

Sách đỏ Thái Lan: Loài sẽ nguy cấp.

Rùa lưng *Notochelys platynota*,

15a. nhìn nghiêng, 15b. cá thể non,

15c. nhìn từ mặt bụng.

Ảnh của Peter Paul van Dijk

Scientific Name:

Notochelys platynota

English Name: Malayan Flat-shelled Turtle

Phonetic Khmer Name: Andoeuk Snok Tieb

Phonetic Lao Name: Tào Lang Pieng

Phonetic Thai Name: Tào Tab-tim

Phonetic Vietnamese Name: Rua Lung

Distinguishing Features:

1. Six or more vertebral scutes (other turtles have five).
2. Carapace with flat top and small spikes on back.
3. Juvenile carapace yellow, green, or orange, with two black spots on vertebral scutes, and distinct spikes on posterior edge.
4. Plastron slightly moveable and yellow to orange with a black spot on each scute, sometimes all black in older animals.
5. Carapace to 36 cm.

Known Range in Region:

THAILAND in forested areas of extreme southern peninsular.

Known Range Elsewhere:

Indonesia, (Sumatra, Banka, Java, Kalimantan), Malaysia, Myanmar (Tenasserim), and Singapore.

Habitat:

Aquatic. Streams and slow moving or still bodies of shallow water in lowland wet evergreen forest.

Diet:

Herbivorous. Fruits and vegetation.

Legal Protection:

Wild Animals Reservation and Protection Act B.E. 2535 of Thailand

Conservation Status:

1996 IUCN Red List: Data Deficient
Thailand Red List: Vulnerable

Notochelys platynota 15a lateral view; 15b juvenile; 15c ventral view

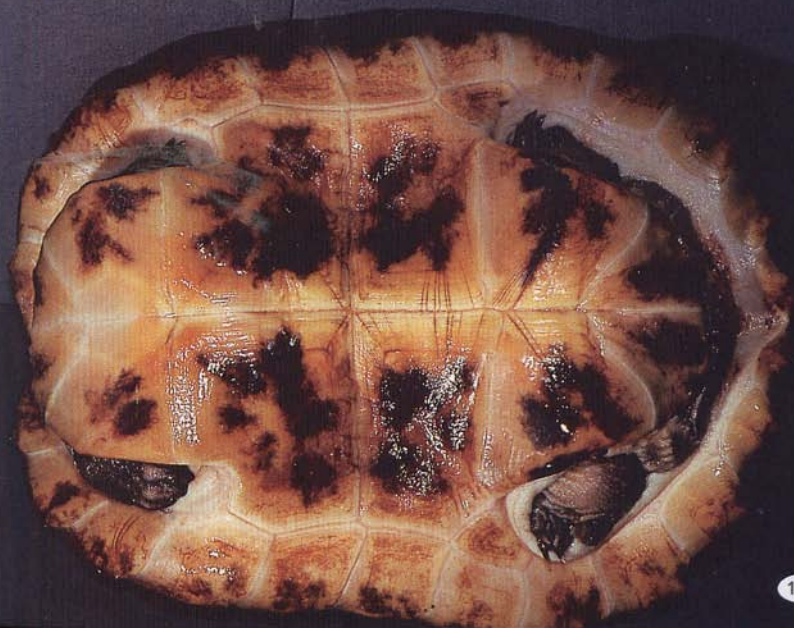
Photographs by Peter Paul van Dijk



15a



15b



15c

Tên khoa học:

Ocadia sinensis

Tên tiếng Anh: Chinese Stripe-necked Turtle

Phiên âm tên Việt Nam: Rùa cổ sọc

Đặc điểm phân biệt:

1. Đỉnh đầu màu đen có nhiều vạch đen nhỏ và màu nâu chuối ở hai phía đầu và cổ họng.
2. Chân có sọc giống đầu.
3. Mai màu hơi đỏ nâu cho đến đen.
4. Yếm màu nhợt, có những vệt đen trên từng tấm yếm
5. Kích thước của mai có thể tới 27 cm.

Phân bố trong khu vực:

VIỆT NAM: vùng đồng bằng ở miền Bắc và miền Trung.

Phân bố trên thế giới:

Trung Quốc (phía nam và đảo Hải Nam), và Đài Loan.

Môi trường sống:

Sống ở dưới nước. Những nơi nước tĩnh hoặc chảy chậm như ao hồ, kênh rạch, đầm lầy, sông.

Thức ăn:

Ăn tạp. Lá, cỏ và động vật không xương sống.

Luật pháp bảo vệ:

Chưa được đề cập tới.

Hiện trạng bảo tồn:

Sách đỏ thế giới IUCN 1996: Loài sắp bị đe dọa ở mức độ toàn cầu.

Rùa cổ sọc *Ocadia sinensis*

16a. nhìn nghiêng, 16b. nhìn từ mặt bụng.

Ảnh của Bryan L. Stuart.

Scientific Name:

Ocadia sinensis

English Name: Chinese Stripe-necked Turtle

Phonetic Khmer Name: Andoeuk Chhnnot Kor

Phonetic Lao Name: Tao Kaw Lai

Phonetic Thai Name: Tao Kho Lai

Phonetic Vietnamese Name: Rùa Co Sọc

Distinguishing Features:

1. Top of head black, with many thin black and yellow-green lines on the sides of the head and throat.
2. Legs striped same as head.
3. Carapace reddish-brown to black.
4. Plastron pale with dark blotch on each scute.
5. Carapace to 27 cm.

Known Range in Region:

VIETNAM in lowlands of northern and central regions.

Known Range Elsewhere:

China (southern, Hainan and Taiwan).

Habitat:

Aquatic. Slow moving or still bodies of freshwater such as ponds, rivers, canals, and marshes.

Diet:

Omnivorous. Leaves, shoots, and invertebrates.

Legal Protection:

None

Conservation Status:

1996 IUCN Red List: Globally Near-Threatened

Ocadia sinensis 16a lateral view;
16b ventral view

Photographs by Bryan L. Stuart



Tên khoa học:

Pyxidea mouhotii

Tên đồng nghĩa: *Cyclermys mouhotii*

Tên tiếng Anh: Keeled Box Turtle

Phiên âm tên Việt Nam: Rùa sa nhân

Đặc điểm phân biệt:

1. Mai cao, đỉnh mai dẹt, có ba gờ rõ ràng, và viền mai sau có răng cưa.
2. Đỉnh mai bằng, thường nhạt màu hơn hai bên của mai.
3. Yếm có tấm bản lề nhưng không thể đóng mai được hoàn toàn.
4. Yếm nhạt màu, mỗi tấm yếm có một chấm nâu hoặc đen.
5. Đầu lớn có những đốm nhạt màu.
6. Kích thước mai có thể tới 19 cm.

Phân bố trong khu vực:

LÀO: địa hình đá vôi caxtơ ở khu vực trung tâm (và có thể ở khu vực phía Bắc).

VIỆT NAM: khu vực núi đá vôi thuộc miền Trung và miền Bắc.

Phân bố trên thế giới:

Trung Quốc (phía nam và đảo Hải Nam), Ấn Độ (Assam) và Miền Điện.

Môi trường sống:

Sống trên cạn. Thường ở khu vực rừng trên đồi nhưng thỉnh thoảng có thể gặp ở khu vực đất thấp ẩm ướt.

Thức ăn:

Ăn tạp. Ưa thích các loại ốc.

Luật pháp bảo vệ:

Luật bảo tồn và bảo vệ động vật hoang dã B.E 2535 của Thái Lan (mặc dù chưa được xác nhận là có ở đây)

Hiện trạng bảo tồn:

Loài đang bị nguy cấp ở Lào.

Rùa sa nhân *Pyxidea mouhotii*,

17a. nhìn nghiêng, 17b. nhìn từ mặt bụng.

Ảnh 17a của Peter Paul van Dijk,

17b của Bryan L. Stuart.

Scientific Name:

Pyxidea mouhotii

Synonyms: *Cyclermys mouhotii*

English Name: Keeled Box Turtle

Phonetic Khmer Name: Andoeuk Kantuy Veng

Phonetic Lao Name: Tao Saam Liem Kóng

Phonetic Thai Name: Tao Chan

Phonetic Vietnamese Name: Rùa Sa Nhân

Distinguishing Features:

1. Carapace high with flat top, three distinct keels, and a serrated rear margin.
2. Flat top of carapace usually paler than darker sides of carapace.
3. Plastron weakly-hinged but cannot close the shell completely.
4. Plastron pale with a brown or black spot on outer edge of each scute.
5. Large head with pale markings.
6. Carapace to 19 cm.

Known Range in Region:

LAOS in limestone karst of central (and possibly northern) region.

VIETNAM in limestone areas of central and northern regions.

Known Range Elsewhere:

China (southern and Hainan), India (Assam), and Myanmar.

Habitat:

Terrestrial. Usually forested hill areas, but occasionally lowland swamp areas.

Diet:

Omnivorous, with a preference for snails.

Legal Protection:

Wild Animals Reservation and Protection Act B.E. 2535 of Thailand (although not confirmed to occur)

Conservation Status:

At Risk in Laos

Pyxidea mouhotii 17a lateral view;

17b ventral view

Photograph 17a by Peter Paul van Dijk;

17b by Bryan L. Stuart



Tên khoa học:

Sacalia quadriocellata

Tên đồng nghĩa: *Sacalia bealei quadriocellata*,
Clemmys bealei quadriocellata

Tên tiếng Anh: Four-eyed Turtle

Phiên âm tên Việt Nam: Rùa bốn mắt

Đặc điểm phân biệt:

1. Có 2 hoặc 4 đốm vàng tươi hoặc xanh ở mặt trên của đầu.
2. Có 3 sọc nhạt màu ở cổ.
3. Mai thấp, viền mai nhẵn.
4. Kích thước mai có thể tới 15 cm

Phân bố trong khu vực:

LÀO: vùng núi phía đông bắc hoặc ở núi Trường Sơn ở khu vực trung tâm.

VIỆT NAM: vùng núi thuộc miền Bắc và miền Trung.

Phân bố trên thế giới:

Trung Quốc (phía nam và đảo Hải Nam)

Môi trường sống:

Sống dưới nước. Các suối trong rừng thường xanh.

Thức ăn:

Ăn tạp. Giun, tôm tép, quả và thực vật.

Luật pháp bảo vệ:

Chưa được đề cập tới.

Hiện trạng bảo tồn:

Sách đỏ thế giới IUCN: Loài bị đe dọa ở mức độ toàn cầu: Loài sẽ nguy cấp

Sẽ bị nguy cấp ở Lào

Rùa bốn mắt *Sacalia quadriocellata*,

18a. cá thể đực trưởng thành nhìn nghiêng,

18b. đầu của cá thể non,

18c. cá thể đực nhìn từ mặt bụng.

Ảnh 18a của Douglas B. Hendrie,
18b-c của Peter Paul van Dijk

Scientific Name:

Sacalia quadriocellata

Synonyms: *Sacalia bealei quadriocellata*, *Clemmys bealei quadriocellata*

English Name: Four-eyed Turtle

Phonetic Khmer Name: Andoeuk Phnaek Buon

Phonetic Lao Name: Tao Hua See Ta

Phonetic Thai Name: Tao Hua See Ta

Phonetic Vietnamese Name: Rùa Bốn Mắt

Habitat:

Aquatic. Streams in evergreen forest.

Diet:

Omnivorous. Earthworms, prawns, fruits, and plants.

Legal Protection:

None

Conservation Status:

1996 IUCN Red List: Globally Threatened:

Vulnerable

Potentially At Risk in Laos

Distinguishing Features:

1. Two or four bright yellow or green spots on the back of the head.
2. Three pale stripes on upper side of neck.
3. Low, smooth-edged carapace.
4. Carapace to 15 cm.

Known Range in Region:

LAOS in mountains of northeastern region and in Annamite Mountains of central region.

VIETNAM in mountains of northern and central regions.

Known Range Elsewhere:

China (southern and Hainan).

Sacalia quadriocellata **18a** lateral view of adult male; **18b** head view of young animal; **18c** ventral view of male

Photograph 18a by Douglas B. Hendrie;
18b-c by Peter Paul van Dijk



18a



18b



18c

Tên khoa học:

Siebenrockiella crassicollis

Tên tiếng Anh: Black Marsh Turtle

Phiên âm tên Việt Nam: Rùa cổ bự

Đặc điểm phân biệt:

1. Đầu sẫm màu có một khoang trắng hoặc phớt vàng về phía sau mỗi mắt.
2. Đầu rộng có hàm cong (gần giống như đang cười).
3. Mai màu đen tuyền.
4. Yếm màu nâu và có các chùy tia hình dẻ quạt màu đen hoặc yếm màu đen tuyền.
5. Kích thước mai có thể tới 20 cm.

Phân bố trong khu vực:

THÁI LAN: vùng đồng bằng thuộc khu vực trung tâm và vùng bán đảo.

[LÀO: có thể ở vùng đồng bằng sông Mê Kông]

VIỆT NAM: đồng bằng Nam bộ.

CAMPUCHIA: ở các vùng đồng bằng.

Phân bố trên thế giới:

Indônêxia (đảo Banka, Java, Kalimantan, Sumatra), Malaixia (khu vực bán đảo và vùng

Sarawak), Miến Điện (vùng Tenasserim) và Singapore.

Môi trường sống:

Sống dưới nước. Những nơi nước tĩnh và chảy chậm ở vùng đất thấp như ao, kênh rạch, mương rãnh và đầm lầy.

Thức ăn:

Ăn tạp. Động vật không xương sống ở dưới nước, xác động vật chết và thực vật.

Luật pháp bảo vệ:

Luật bảo tồn và bảo vệ động vật hoang dã B.E 2535 của Thái Lan

Hiện trạng bảo tồn:

Loài đang bị nguy cấp ở Lào

Rùa cổ bự *Siebenrockiella crassicollis*,

19a. nhìn nghiêng, **19b.** nhìn từ mặt bụng.

Ảnh của Peter Paul van Dijk

Scientific Name:

Siebenrockiella crassicollis

English Name: Black Marsh Turtle

Phonetic Khmer Name: Andoeuk Ka-ek Kmao

Phonetic Lao Name: Tao Nyim Dam

Phonetic Thai Name: Tao Dam

Phonetic Vietnamese Name: Rùa Co Bự

Distinguishing Features:

1. Head dark with a large white or pale yellow spot behind each eye.
2. Broad head with jaws curved into a smile.
3. Carapace completely black.
4. Plastron brown with black radiating blotches or completely black.
5. Carapace to 20 cm.

Known Range in Region:

THAILAND lowlands of central and peninsular regions.

[LAOS possibly in Mekong lowlands].

VIETNAM in lowlands of the south.

CAMBODIA lowlands.

Known Range Elsewhere:

Indonesia (Banka, Java, Kalimantan, Sumatra), Malaysia (Peninsular and Sarawak), Myanmar (Tenasserim), Singapore.

Habitat:

Aquatic. Slow moving or still bodies of freshwater at low elevations, such as ponds, canals, ditches, and swamps.

Diet:

Omnivorous. Aquatic invertebrates, carrion, and plants.

Legal Protection:

Wild Animals Reservation and Protection Act B.E. 2535 of Thailand

Conservation Status:

Conditionally At Risk in Laos

Siebenrockiella crassicollis 19a lateral view; 19b ventral view

Photographs by Peter Paul van Dijk



19a



19b

Tên khoa học:

Trachemys scripta elegans

Tên đồng nghĩa: *Pseudemys scripta elegans*

Tên tiếng Anh: Red-eared Slider Turtle

Phiên âm tên Việt Nam: Rùa tai đỏ

Đặc điểm phân biệt:

1. Có một chấm lớn màu cam hoặc đỏ ở sau mắt.
2. Mai gần tròn, riềm mai khá nhẵn, có màu thay đổi từ xanh với những sọc vàng tới đen hoàn toàn.
3. Yếm màu vàng tươi mỗi tấm yếm có một chấm tròn lớn màu đen.
4. Đầu cổ và chân màu xanh, có nhiều vạch vàng rất đẹp.
5. Kích thước của mai có thể tới 28 cm.

Phân bố trong khu vực:

THÁI LAN: được du nhập vào các thành phố chính và vùng phụ cận.

CAMPUCHIA: được du nhập vào sông Tông Lê Sáp.

Phân bố trên thế giới:

Có xuất xứ từ miền nam nước Mỹ nay được du nhập và có mặt tại khắp các vùng ôn đới và

nhật đới của thế giới trong đó có Trung Quốc, Hồng Kông, Miến Điện và Singapore.

Môi trường sống:

Trong tự nhiên sống ở các ao hồ nước ngọt, khi được du nhập thì sống ở các ao hồ trong công viên thành phố, ao ở đền chùa, hồ chứa nước và kênh rạch.

Thức ăn:

Ăn tạp. Thực vật, quả, động vật nhỏ và xác chết động vật.

Luật pháp bảo vệ:

Chưa được đề cập tới.

Hiện trạng bảo tồn:

Chưa được đề cập tới

Rùa tai đỏ *Trachemys scripta elegans*,

20a. cá thể trưởng thành,

20b. cá thể non mới nở nhìn nghiêng,

20c. nhìn từ mặt bụng.

Ảnh của Peter Paul van Dijk

Scientific Name:

Trachemys scripta elegans

Synonyms: *Pseudemys scripta elegans*

English Name: Red-eared Slider Turtle

Phonetic Khmer Name: Andoeuk Tro Chiek Kro Ham

Phonetic Lao Name: Tao Khem Daeng

Phonetic Thai Name: Tao Gaam Daeng

Phonetic Vietnamese Name: Rùa Tai Đỏ

Distinguishing Features:

1. Large orange or red spot behind the eye.
2. Carapace rounded with nearly smooth margin, varying in color from green with yellow streaks to all black.
3. Plastron bright yellow with a large rounded black spot on each scute.
4. Head, neck and legs green with many fine yellow lines.
5. Carapace to 28 cm.

Known Range in Region:

THAILAND introduced in and around major cities.

CAMBODIA introduced into Tonle Sap and possibly other areas.

Known Range Elsewhere:

Native to the southern United States, although introduced and established throughout the temperate and tropical regions of the world, including China, Hong Kong, Myanmar, and Singapore.

Habitat:

Naturally occurs in freshwater ponds and lakes, widely introduced in city parks, temple ponds, reservoirs and irrigation canals.

Diet:

Omnivorous. Vegetation, fruit, small animals and carrion.

Legal Protection:

None

Conservation Status:

Not listed

Trachemys scripta elegans 20a (adult) b (hatchling) lateral view; 20c ventral view

Photographs by Peter Paul van Dijk



20a



20b



20c

Tên khoa học:

Indotestudo elongata

Tên đồng nghĩa: *Testudo elongata*

Tên tiếng Anh: Elongated Tortoise

Phiên âm tên Việt Nam: Rùa núi vàng

Đặc điểm phân biệt:

1. Mai màu vàng, có những vết đen với các kích thước khác nhau.
2. Đầu màu vàng.
3. Tấm riềm trên đuôi trùm quá đuôi.
4. Chân hình trụ có vẩy lớn và bàn chân chắc khỏe (như chân voi).
5. Kích thước mai có thể tới 36 cm.

Phân bố trong khu vực:

THÁI LAN: phân bố rộng khắp ở các vùng đồi núi.

LÀO: phân bố rộng khắp ở các vùng đồng bằng và một số vùng đồi núi.

VIỆT NAM: phân bố rộng khắp ở các vùng đồi núi.

CAMPUCHIA: vùng đồng bằng và vùng đồi núi.

Phân bố trên thế giới:

Bangladesh, Ấn Độ (miền bắc và miền đông),

Malaysia (phía bắc bán đảo Peninsular), Miến Điện và Nepal.

Môi trường sống:

Sống trên cạn. Ở rừng khô và thưa.

Thức ăn:

Ăn thực vật. Các loại quả, thực vật thân thảo, nấm, (đôi khi các cá thể non ăn cả giun).

Luật pháp bảo vệ:

CITES. Phụ lục II

Luật bảo tồn và bảo vệ động vật hoang dã B.E 2535 của Thái Lan

Nghị định 18 HĐBT của Việt Nam (nhóm II).

Hiện trạng bảo tồn:

Sách đỏ thế giới IUCN 1996: Loài bị đe dọa ở mức độ toàn cầu: Loài sẽ nguy cấp

Loài đang bị nguy cấp ở Lào

Sách đỏ Việt Nam: Loài sẽ nguy cấp

Rùa núi vàng *Indotestudo elongata*,

21a. nhìn nghiêng, 21b. nhìn từ mặt bụng.

Ảnh của Peter Paul van Dijk

Scientific Name:

Indotestudo elongata

Synonyms: *Testudo elongata*

English Name: Elongated Tortoise

Phonetic Khmer Name: Andoeuk Prich

Phonetic Lao Name: Tao Peth

Phonetic Thai Name: Tao Luang

Phonetic Vietnamese Name: Rùa Núi Vàng

Distinguishing Features:

1. Carapace yellow with black blotches of variable size.
2. Head yellow.
3. Single large supracaudal scute over the tail.
4. Rounded legs with large scales and solid feet like an elephant.
5. Carapace to 36 cm.

Known Range in Region:

THAILAND in hill and montane areas throughout the country.

LAOS in lowlands and some hill areas throughout the country.

VIETNAM in hill and montane areas throughout the country.

CAMBODIA in lowlands and hills.

Known Range Elsewhere:

Bangladesh, India (northern and eastern), Malaysia (northern Peninsular), Myanmar, and Nepal.

Habitat:

Terrestrial. Dry, open forest.

Diet:

Herbivorous. Fruits, herbs, and mushrooms (juveniles will sometimes eat earthworms).

Legal Protection:

CITES Appendix II

Wild Animals Reservation and Protection Act B.E.

2535 of Thailand

Vietnam Decree 18 (Group II)

Conservation Status:

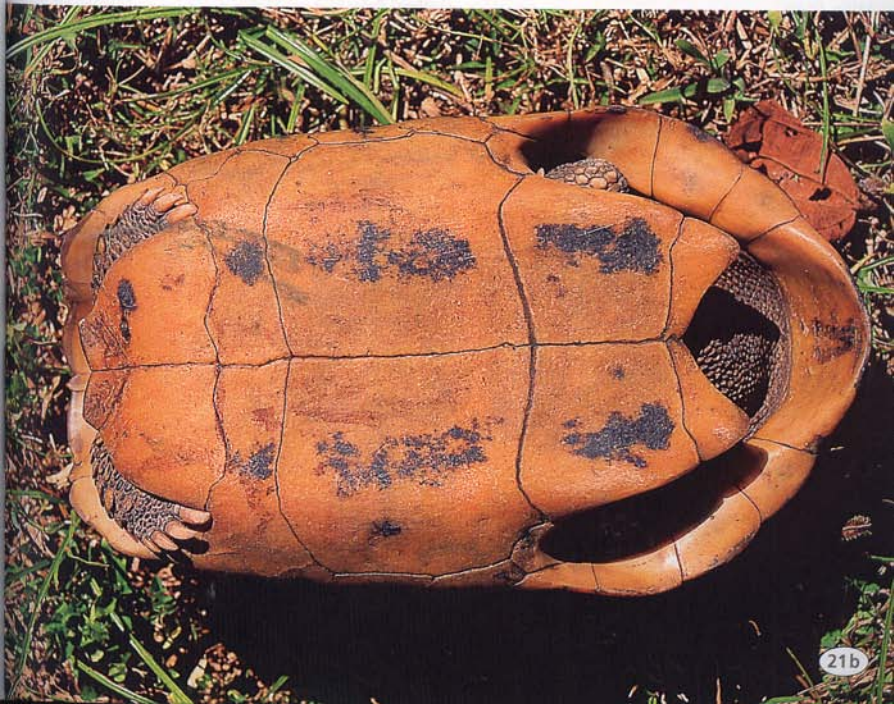
1996 IUCN Red List: Globally Threatened: Vulnerable

At Risk in Laos

Vietnam Red List: (V)

Indotestudo elongata 21a lateral view; 21b ventral view

Photographs by Peter Paul van Dijk



Tên khoa học:

Manouria emys

Tên đồng nghĩa: *Geochelone emys*,
Testudo emys, *T. nutapundi*.

Tên tiếng Anh: Asian Giant Tortoise

Phiên âm tên Việt Nam: Rùa núi nâu

Môi trường sống:

Sống trên cạn. Rừng thường xanh từ thấp tới độ cao trung bình.

Thức ăn:

Ăn thực vật. Lá, nấm, măng, cây chuối non, quả sung v.v.

Lượt pháp bảo vệ:

CITES. Phụ lục II.

Lượt bảo tồn và bảo vệ động vật hoang dã B.E 2535 của Thái Lan

Hiện trạng bảo tồn:

Sách đỏ thế giới IUCN 1996: Loài bị đe dọa ở mức độ toàn cầu: Loài sẽ nguy cấp
Sách đỏ Thái Lan: Loài sẽ nguy cấp

Đặc điểm phân biệt:

1. Mai hơi tròn, có màu nâu sẫm hoặc đen.
2. Có một số gai ở mặt trên của đuôi (rùa núi viền *M. impressa* thì chỉ có một gai ở mặt trên của đuôi).
3. Phần trước của yếm hướng về phía dưới cổ.
4. Có 2 tấm ở phía trên của đuôi.
5. Chân hình trụ có vẩy lớn và bàn chân chắc khỏe (như chân voi).
6. Kích thước mai có thể tới 60 cm.

Phân bố trong khu vực:

THÁI LAN: đồi núi vùng rừng phía bắc và phía tây, và khu vực bán đảo.

Phân bố trên thế giới:

Bangladesh, Ấn Độ (phía đông bắc), Indônêxia (đảo Sumatra và Kalimantan), Malaixia (vùng bán đảo, Sabah, Sarawak) và Miến Điện.

Rùa núi nâu *Manouria emys*,
22a. nhìn nghiêng,
22b & c. nhìn từ mặt bụng.

Ảnh của Peter Paul van Dijk

Scientific Name:

Manouria emys

Synonyms: *Geochelone emys*, *Testudo emys*, *T. nutapundi*

English Name: Asian Giant Tortoise

Phonetic Khmer Name: Andoeuk Saom Banla Phlov

Phonetic Lao Name: Tao Hok

Phonetic Thai Name: Tao Hok

Phonetic Vietnamese Name: Rùa Núi Nâu

Known Range Elsewhere:

Bangladesh, India (northeastern), Indonesia (Sumatra and Kalimantan), Malaysia and Myanmar.

Habitat:

Terrestrial. Evergreen forest at low to mid elevations.

Diet:

Herbivorous. Leaves, mushrooms, bamboo shoots, banana trunks, and figs.

Legal Protection:

CITES Appendix II

Wild Animals Reservation and Protection Act B.E. 2535 of Thailand

Conservation Status:

1996 IUCN Red List: Globally Threatened: Vulnerable
Thailand Red List: Vulnerable

Manouria emys 22a lateral view;
22b & c ventral view

Photographs by Peter Paul van Dijk

Distinguishing Features:

1. Rounded carapace dull brown or black.
2. Several spurs on each upper thigh (single spur in Impressed Tortoise *M. impressa*).
3. Plastron projects forward under the throat.
4. Two scutes above the tail.
5. Rounded legs with large scales and solid feet like an elephant.
6. Carapace to 60 cm.

Known Range in Region:

THAILAND in hill and montane forests of northern, western, and peninsular regions.



Tên khoa học:

Manouria impressa

Tên đồng nghĩa: *Geochelone impressa*,
Testudo impressa

Tên tiếng Anh: Impressed Turtle

Phiên âm tên Việt Nam: Rùa núi viền

Đặc điểm phân biệt:

1. Đỉnh mai phẳng.
2. Có một gai ở mặt trên của đuôi (rùa núi nâu *M. emys* có vài gai ở mặt trên của đuôi).
3. Có hai tấm ở phía trên của đuôi.
4. Chân hình trụ có những vẩy lớn và bàn chân chắc khoẻ (như chân voi).
5. Kích thước mai có thể tới 31 cm.

Phân bố trong khu vực:

THÁI LAN: rộng khắp ở những vùng núi bị cô lập.

LÀO: rộng khắp ở các vùng núi.

VIỆT NAM: vùng núi miền Bắc và miền Trung.

[CAMPUCHIA: chưa được ghi nhận nhưng có khả năng ở một số vùng núi.]

Phân bố trên thế giới:

Trung Quốc (Vân Nam), Malaixia (bán đảo Peninsular), và Miền Điện.

Môi trường sống:

Sống trên cạn. Vùng đồi ở rừng thường xanh có độ cao trên 800 m.

Thức ăn:

Ăn thực vật. Chủ yếu là nấm, măng và một số loại quả.

Luật pháp bảo vệ:

CITES. Phụ lục II.

Luật bảo tồn và bảo vệ động vật hoang dã B.E 2535 của Thái Lan

Hiện trạng bảo tồn:

Sách đỏ thế giới IUCN: Loài bị đe dọa ở mức độ toàn cầu: Loài sẽ nguy cấp

Sách đỏ Thái Lan: Loài đang bị nguy cấp.

Loài đang bị nguy cấp ở Lào.

Sách đỏ Việt Nam: Loài sẽ nguy cấp

Rùa núi viền *Manouria impressa*,

23a. nhìn nghiêng, 23b. nhìn từ mặt bụng.

Ảnh của Peter Paul van Dijk

Scientific Name:

Manouria impressa

Synonyms: *Geochelone impressa*, *Testudo impressa*

English Name: Impressed Tortoise

Phonetic Khmer Name: Andoeuk Tek Kaal Banla Mouy

Phonetic Lao Name: Tào Dueay

Phonetic Thai Name: Tào Dueay

Phonetic Vietnamese Name: Rùa Núi Viền

Known Range Elsewhere:

China (Yunnan), Malaysia (Peninsular), and Myanmar.

Habitat:

Terrestrial. Hill evergreen forest over 800 m elevation.

Diet:

Herbivorous. Mainly mushrooms, bamboo shoots, and some fruit.

Legal Protection:

CITES Appendix II

Wild Animals Reservation and Protection Act B.E. 2535 of Thailand

Conservation Status:

1996 IUCN Red List: Globally Threatened: Vulnerable

Thailand Red List: Endangered

At Risk in Laos

Vietnam Red List: (V)

Manouria impressa 23a lateral view;
23b ventral view

Photographs by Peter Paul van Dijk

Distinguishing Features:

1. Carapace flattened on top.
2. A single large spur on each upper thigh (not several as in Asian Giant Tortoise *M. emys*).
3. Two scutes above tail.
4. Rounded legs with large scales and solid feet like an elephant.
5. Carapace to 31 cm.

Known Range in Region:

THAILAND in isolated montane areas throughout the country.

LAOS in montane areas throughout the country.

VIETNAM in montane areas of northern and central regions.

[CAMBODIA not recorded, but suspected in montane areas].



Tên khoa học:

Amyda cartilaginea

Tên đồng nghĩa: *Trionyx cartilagineus*,
T. nakornsritthamarajensis

Tên tiếng Anh: Asiatic Softshell Turtle

Phiên âm tên Việt Nam: Ba ba Nam bộ

Đặc điểm phân biệt:

1. Có những nốt sần nhỏ, tròn xếp thành hàng dọc theo rìa trước của mai.
2. Mai màu nâu hoặc xám có những vết lốm đốm màu vàng và đen.
3. Cá thể non đôi khi có rất nhiều chấm màu vàng.
4. Kích thước mai có thể tới 83 cm.

Phân bố trong khu vực:

THÁI LAN: những sinh cảnh phù hợp khắp đất nước.

LÀO: những sinh cảnh phù hợp khắp đất nước.

VIỆT NAM: những sinh cảnh phù hợp thuộc miền Trung và miền Nam.

CAMPUCHIA: những sinh cảnh phù hợp khắp đất nước.

Phân bố trên thế giới:

Brunei, Indônêxia, Malaixia, Miến Điện (phía đông và phía nam) và Singapore

Môi trường sống:

Sống dưới nước. Ở hầu hết các thủy vực, từ đầm lầy, cửa sông cho đến các sông suối miền núi.

Thức ăn:

Ăn tạp. Côn trùng, tôm cua, ốc hến, cá, xác chết động vật, quả và hạt.

Luật pháp bảo vệ:

Luật bảo tồn và bảo vệ động vật hoang dã B.E 2535 của Thái Lan.

Hiện trạng bảo tồn:

Sách đỏ thế giới IUCN 1996: Loài bị đe dọa ở mức độ toàn cầu: Loài sẽ nguy cấp
Có khả năng bị đe dọa ở Lào

Ba ba Nam bộ *Amyda cartilaginea*,
24a. nhìn nghiêng, 24b. nhìn nghiêng.

Ảnh của Peter Paul van Dijk

Scientific Name:

Amyda cartilaginea

Synonyms: *Trionyx cartilagineus*, *T. nakornsritthamarajensis*

English Name: Asiatic Softshell Turtle

Phonetic Khmer Name: Kantheay Ah See

Phonetic Lao Name: Pa Fa Asia

Phonetic Thai Name: Ta Pab Nam Thamada

Phonetic Vietnamese Name: Ba Ba Nam Bộ

Distinguishing Features:

1. Row of rounded bumps along the anterior edge of the carapace.
2. Carapace brown or grey with yellow and black speckling.
3. Juveniles sometimes heavily spotted with yellow.
4. Carapace to 83 cm.

Known Range in Region:

THAILAND in suitable habitat throughout the country.

LAOS in suitable habitat throughout the country.

VIETNAM in suitable habitat in central and southern regions.

CAMBODIA in suitable habitat throughout the country.

Known Range Elsewhere:

Brunei, Indonesia, Malaysia, Myanmar (east and south), and Singapore.

Diet:

Omnivorous. Insects, crabs, prawns, snails, clams, fish, carrion, fruit, and seeds.

Habitat:

Aquatic. Most water bodies, from marshes and estuaries to montane streams.

Legal Protection:

Wild Animals Reservation and Protection Act B.E. 2535 of Thailand

Conservation Status:

1996 IUCN Red List: Globally Threatened: Vulnerable
Potentially At Risk in Laos

Amyda cartilaginea 24a lateral view;
24b lateral view

Photographs by Peter Paul van Dijk



Tên khoa học:

Chitra chitra

Tên tiếng Anh: Southeast Asian Striped Softshell Turtle

Phiên âm tên Việt Nam: Ba ba sọc

Đặc điểm phân biệt:

1. Đầu thuôn dài, mắt rất gần với đỉnh mõm.
2. Có những sọc đậm điển hình ở mặt trên của đầu, cổ và mai.
3. Có sọc hình chữ V ở phần dưới cổ.
4. Kích thước mai có thể tới 122cm.

Phân bố trong khu vực:

THÁI LAN: phân bố hẹp ở vùng lòng chảo Mae Klong, trước đây có phân bố rộng hơn.

Phân bố trên thế giới:

Có thể ở Malaixia (vùng bán đảo Peninsular), và Indônêxia (đảo Java)

Môi trường sống:

Sống dưới nước. Sông lớn, nước trong và có đáy cát.

Thức ăn:

Ăn động vật. Một số loài cá, đôi khi cả tôm tép.

Luật pháp bảo vệ:

Luật bảo tồn và bảo vệ động vật hoang dã B.E 2535 của Thái Lan

Hiện trạng bảo tồn:

Sách đỏ thế giới IUCN 1996: Loài đang bị đe dọa ở mức độ toàn cầu: Loài rất nguy cấp
Sách đỏ Thái Lan: Loài rất nguy cấp

Ba ba sọc *Chitra chitra*,

25a. đầu của cá thể trưởng thành

25b. cá thể non mới nở nhìn từ mặt lưng.

Ảnh của Peter Paul van Dijk

Scientific Name:

Chitra chitra

English Name: Southeast Asian Striped Softshell Turtle

Phonetic Khmer Name: Kantheay Chhnót

Phonetic Lao Name: Pa Fa Lai

Phonetic Thai Name: Ta Pab Manlai

Phonetic Vietnamese Name: Ba Ba Sọc

Distinguishing Features:

1. Head long and narrow, with eyes close to tip of snout.
2. Boldly striped pattern on upper surface of head, neck, and shell.
3. 'V'-shaped stripe at base of neck.
4. Carapace to 122 cm.

Known Range in Region:

THAILAND restricted to Mae Klong basin; formerly more widely distributed.

Known Range Elsewhere:

Possibly Malaysia (Peninsular) and Indonesia (Java).

Habitat:

Aquatic. Large rivers with clear water and sandy bottoms.

Diet:

Carnivorous. Fish, sometimes prawns.

Legal Protection:

Wild Animals Reservation and Protection Act B.E. 2535 of Thailand

Conservation Status:

1996 IUCN Red List: Globally Threatened: Critically Endangered

Thailand Red List: Critically Endangered

Chitra chitra 25a head view of adult; 25b dorsal view of hatching

Photographs by Peter Paul van Dijk



Tên khoa học:

Dogania subplana

Tên đồng nghĩa: *Trionyx subplanus*

Tên tiếng Anh: Malayan Softshell Turtle

Phiên âm tên Việt Nam: Ba ba đầu bự

Đặc điểm phân biệt:

1. Mai hẹp, nhẵn và phẳng, cạnh bên của mai gần như song song.
2. Riềm trước của mai trơn, không có những nốt sần nhỏ.
3. Đầu lớn và thường có những vạch đen, cổ có màu hơi đỏ.
4. Mặt trên của mai có một sọc đen ở giữa và từ 4 tới 6 chấm đen nhỏ.
5. Kích thước mai có thể tới 31 cm.

Phân bố trong khu vực:

THÁI LAN: vùng rừng núi phía tây và vùng bán đảo.

Phân bố trên thế giới:

Brunei, Indônêxia (đảo Java, Kalimantan, Sumatra), Malaixia, Miến Điện (vùng Tenasserim) Singapore và có thể ở Philippines.

Scientific Name:

Dogania subplana

Synonyms: *Trionyx subplanus*

English Name: Malayan Softshell Turtle

Phonetic Khmer Name: Kantheay Kbal Thom

Phonetic Lao Name: Pa Fa Hua Nyai

Phonetic Thai Name: Ta Pab Gaam Daeng

Phonetic Vietnamese Name: Ba Ba Đầu Bự

Distinguishing Features:

1. Smooth flat shell with narrow, almost parallel, sides.
2. Front edge of carapace smooth, without bumps.
3. Large head, usually with fine black lines and reddish neck.
4. Upper shell usually with a black central line and 4 or 6 small black spots.
5. Carapace to 31 cm.

Known Range in Region:

THAILAND in forested hill areas of western and peninsular regions.

Môi trường sống:

Sống dưới nước. Hầu hết các thủy vực, từ đầm lầy ở vùng trũng cho tới các suối ở độ cao trung bình.

Thức ăn:

Ăn động vật. Các loại ốc và các loại động vật không xương sống khác.

Luật pháp bảo vệ:

Luật bảo tồn và bảo vệ động vật hoang dã B.E 2535 của Thái Lan

Hiện trạng bảo tồn:

Chưa được đề cập tới

Ba ba đầu bự *Dogania subplana*,
26a. nhìn nghiêng, 26b. nhìn từ mặt bụng.

Ảnh của Peter Paul van Dijk

Known Range Elsewhere:

Brunei, Indonesia (Java, Kalimantan, Sumatra), Malaysia, Myanmar (Tenasserim), Singapore, possibly Philippines.

Habitat:

Aquatic. Most freshwater bodies, from lowland marshes to streams at mid-elevations.

Diet:

Carnivorous. Snails and other aquatic invertebrates.

Legal Protection:

Wild Animals Reservation and Protection Act B.E. 2535 of Thailand

Conservation Status:

Not listed

Dogania subplana 26a lateral view; 26b ventral view

Photographs by Peter Paul van Dijk



26a



26b

Tên khoa học:

Palea steindachneri

Tên đồng nghĩa: *Trionyx steindachneri*

Tên tiếng Anh: Wattle-necked Softshell Turtle

Phiên âm tên Việt Nam: Ba ba gai

Đặc điểm phân biệt:

1. Có hai đám nốt sần lớn trên phần cuối của cổ.
2. Đầu có những sọc đen và dải nhợt màu ở hai bên cổ.
3. Viên trước và bề mặt của mai được bao phủ bằng những u nhỏ.
4. Kích thước mai có thể tới 43 cm.

Phân bố trong khu vực:

VIỆT NAM: ở khu vùng đồi núi miền Bắc và miền Trung.

Phân bố trên thế giới:

Trung Quốc (phía nam và đảo Hải Nam) đã được du nhập tới đảo Hawaii và Mauritius.

Môi trường sống:

Sống dưới nước. Hầu hết các thủy vực nhưng chủ yếu ở các sông suối trong rừng của Châu Á, cũng như ở vùng đồng bằng và đầm lầy ở Hawaii.

Thức ăn:

Ăn động vật.

Luật pháp bảo vệ:

Chưa được đề cập tới.

Hiện trạng bảo tồn:

Sách đỏ thế giới IUCN 1996: Loài sắp bị đe dọa ở mức độ toàn cầu.

Ba ba gai *Palea steindachneri*,
27a. nhìn từ mặt lưng, 27b. đầu.

Ảnh của Peter Paul van Dijk

Scientific Name:

Palea steindachneri

Synonyms: *Trionyx steindachneri*

English Name: Wattle-necked Softshell Turtle

Phonetic Khmer Name: Kantheay Pok Kor

Phonetic Lao Name: Pa Fa Kaw Eum

Phonetic Thai Name: Ta Pab Kho Yon

Phonetic Vietnamese Name: Ba Ba Gai

Distinguishing Features:

1. Two clusters of large warts on the base of the neck.
2. Black streaks on head and pale bands on the upper side of the neck.
3. Front edge and surface of carapace covered with bumps.
4. Carapace to 43 cm.

Known Range in Region:

VIETNAM in hill areas of northern and central regions.

Known Range Elsewhere:

China (southern and Hainan); introduced to Hawaii and Mauritius.

Habitat:

Aquatic. Most freshwater bodies, mainly forested streams in Asia, also lowland marshes in Hawaii.

Diet:

Carnivorous.

Legal Protection:

None

Conservation Status:

1996 IUCN Red List: Globally Near-Threatened

Palea steindachneri 27a dorsal view, 27b head view

Photographs by Peter Paul van Dijk



27a



27b

Tên khoa học:

Pelochelys cantorii

Tên đồng nghĩa: *Pelochelys bibroni*

Tên tiếng Anh: Asian Giant Softshell Turtle

Phiên âm tên Việt Nam: Giải

Đặc điểm phân biệt:

1. Đầu lớn, mắt gần ở đỉnh mõm.
2. Vòi thịt ở mũi rất ngắn.
3. Mai màu xám hơi xanh và trơn.
4. Kích thước mai có thể tới 129 cm.

Phân bố trong khu vực:

THÁI LAN: các lạch ven biển của bán đảo Peninsular, trước đây ở tất cả các sông lớn và vùng cửa sông.

LÀO: sông Mê Kông vùng tây nam.

VIỆT NAM: tất cả các vùng đồng bằng nhưng hiện nay có thể đã bị tuyệt chủng ở hầu hết các khu vực phân bố tự nhiên của chúng.

CAMPUCHIA: các vùng đồng bằng.

Phân bố trên thế giới:

Bangladesh, Trung Quốc, (đông nam và đảo Hải Nam), Ấn Độ, Indônêxia, Malaixia, Miến Điện, Papua New Guinea (bờ biển phía Bắc) và Philippines.

Môi trường sống:

Sống dưới nước. Các sông, vùng cửa sông, các bãi lầy có ảnh hưởng của thủy triều.

Thức ăn:

Ăn động vật. Cá, tôm tép và có thể cả cua.

Luật pháp bảo vệ:

Luật bảo tồn và bảo vệ động vật hoang dã B.E 2535 của Thái Lan

Nghị định 18 HĐBT của Việt Nam (nhóm II như *P. bibroni*)

Hiện trạng bảo tồn:

Sách đỏ thế giới IUCN 1996: Loài bị đe dọa ở mức độ toàn cầu: Loài sẽ nguy cấp

Sách đỏ Thái Lan: Loài bị nguy cấp

Loài đang bị nguy cấp ở Lào

Sách đỏ Việt Nam: Loài sẽ nguy cấp

Giải *Pelochelys cantorii*,

28a nhìn từ mặt lưng, 28b đầu.

Ảnh 28a của Peter Paul van Dijk;

28b của Chris R. Shepherd (TRAFFIC Đông Nam Á)

Scientific Name:

Pelochelys cantorii

Synonyms: *Pelochelys bibroni*

English Name: Asian Giant Softshell Turtle

Phonetic Khmer Name: Kantheay Kbal Kang Keb

Phonetic Lao Name: Pa Fa Hua Kob

Phonetic Thai Name: Ta Pab Hua Kob

Phonetic Vietnamese Name: Con Gai

Distinguishing Features:

1. Head broad, with eyes close to tip of snout.
2. Very short tube-nose.
3. Shell uniform greenish-gray and smooth.
4. Carapace to 129 cm or less.

Known Range in Region:

THAILAND in coastal creeks of the Peninsular; formerly in all large rivers and estuarine areas.

LAOS in Mekong River of the southwest.

VIETNAM in lowlands throughout; now probably disappeared from most of its range.

CAMBODIA in lowlands.

Known Range Elsewhere:

Bangladesh, China (southeastern and Hainan), India, Indonesia, Malaysia, Myanmar, Papua New Guinea (north coast), and Philippines.

Habitat:

Aquatic. Rivers, estuaries, tidal mudflats.

Diet:

Carnivorous. Fish, prawns, possibly crabs.

Legal Protection:

Wild Animals Reservation and Protection Act B.E. 2535 of Thailand

Vietnam Decree 18 (Group II; as *P. bibroni*)

Conservation Status:

1996 IUCN Red List: Globally Threatened: Vulnerable

Thailand Red List: Endangered

At Risk in Laos

Vietnam Red List: (V)

Pelochelys cantorii 28a dorsal view; 28b head view

Photograph 28a by Peter Paul van Dijk;

28b by Chris R. Shepherd / TRAFFIC Southeast Asia



Tên khoa học:

Pelodiscus sinensis

Tên đồng nghĩa: *Trionyx sinensis*

Tên tiếng Anh: Chinese Softshell Turtle

Phiên âm tên Việt Nam: Ba ba trơn

Đặc điểm phân biệt:

1. Có thể không có hoặc có một u nhỏ tròn ở giữa gần phía riềm mai trước.
2. Yếm có các mảng đối xứng rõ rệt.
3. Lỗ da giữa cổ và chân trước không có các nốt sần.
4. Cá thể non có sọc trắng với viền đậm dọc theo phía dưới cổ, yếm có màu cam nhạt với những chấm màu đen.
4. Kích thước mai có thể tới 25 cm thỉnh thoảng có cá thể có kích thước lớn hơn.

Phân bố trong khu vực:

THÁI LAN: được du nhập vào khắp đất nước.

VIỆT NAM: vùng đồng bằng thuộc miền Bắc; đã được du nhập tới vùng đồng bằng miền Trung và miền Nam.

Phân bố trên thế giới:

Trung Quốc (bao gồm đảo Hải Nam), Nhật, Triều Tiên, Nga (vùng Ussuriland) và Đài

Loan, nay được phổ biến rộng rãi ở Châu Á nơi mà động vật được du nhập như một hình thức để thiết lập quần thể mới.

Môi trường sống:

Sống dưới nước. Nơi nước tĩnh hoặc chảy chậm.

Thức ăn:

Ăn tạp. Tôm tép, cua ốc, trai hến, ếch nhái, cá, côn trùng và đôi khi ăn hạt thực vật.

Luật pháp bảo vệ:

Chưa được đề cập tới.

Hiện trạng bảo tồn:

Chưa được đề cập tới.

Ba ba trơn *Pelodiscus sinensis*,

29a. cá thể trưởng thành nhìn từ mặt lưng,

29b. cá thể non mới nở nhìn từ mặt bụng.

Ảnh của Peter Paul van Dijk

Scientific Name:

Pelodiscus sinensis

Synonyms: *Trionyx sinensis*

English Name: Chinese Softshell Turtle

Phonetic Khmer Name: Kantheay Chen

Phonetic Lao Name: Pa Fa Chin

Phonetic Thai Name: Ta Pab Taiwan

Phonetic Vietnamese Name: Ba Ba Trơn

Distinguishing Features:

1. No or single round bump on the central front edge of carapace.
2. Plastron usually with distinct symmetric pattern.
3. No obvious warts on skin between neck and front legs.
4. Juveniles have a white stripe with dark border along the lower neck and a bright orange plastron with black spots.
5. Carapace to 25 cm, occasionally larger.

Known Range in Region:

THAILAND introduced throughout the country.

VIETNAM in lowlands of northern region; introduced into lowlands of central and southern regions.

Known Range Elsewhere:

China (including Hainan), Japan, the Koreas, Russia (Ussuriland), and Taiwan. Widely cultured throughout Asia, where introduced animals are likely to establish populations.

Habitat:

Aquatic. Slow moving or still bodies of freshwater.

Diet:

Omnivorous. Prawns, crabs, snails, clams, frogs, fish, insects, and sometimes plant seeds.

Legal Protection:

None

Conservation Status:

Not listed

Pelodiscus sinensis 29a dorsal view of adult;

29b ventral view of hatchling

Photographs by Peter Paul van Dijk



Tên khoa học:

Dermochelys coriacea

Tên tiếng Anh: Leatherback Sea Turtle

Phiên âm tên Việt Nam: Rùa da

Đặc điểm phân biệt:

1. Mai màu đen, có 7 gờ nổi chạy dọc trên mai và có 5 gờ dọc ở dưới yếm.
2. Cá thể trưởng thành không có tấm ở mai, cá thể non có những tấm trắng dọc theo viền ngoài.
3. Kích thước mai cá thể trưởng thành tối thiểu là 180 cm.

Phân bố trong khu vực:

THÁI LAN: đẻ trứng ở bờ biển Andaman

VIỆT NAM: rải rác dọc bờ biển

CAMPUCHIA: có thể có ở gần bờ.

Phân bố trên thế giới:

Phân bố rộng rãi ở các khu vực biển nhiệt đới, cận nhiệt đới và thỉnh thoảng ở vùng biển ôn đới. Vùng phân bố được ghi nhận ở hầu hết Đông Nam Á. Đẻ trứng chủ yếu ở đông nam Ấn Độ (Đảo Nicobar và Andaman), Trung Quốc (bờ biển phía nam), Miến Điện (bờ biển Arakan và vùng biển tiếp giáp đồng bằng

Ayeyarwady), Malaixia (Terengganu), và Indônêxia (Irian Jaya, đông nam Java, tây Sumatra).

Môi trường sống:

Ở các vùng nước biển sâu, đẻ trứng trên bãi cát, gần chỗ nước sâu.

Thức ăn:

Ăn động vật. Sứa và các loài thuộc ngành có túi bao.

Luật pháp bảo vệ:

CITES. Phụ lục I

Luật bảo tồn và bảo vệ động vật hoang dã B.E. 2535 của Thái Lan.

Hiện trạng bảo tồn:

Sách đỏ thế giới IUCN 1996: Các loài bị đe dọa ở mức độ toàn cầu: Loài nguy cấp

Sách đỏ Thái Lan: Loài rất nguy cấp

Rùa da *Dermochelys coriacea*

30a. nhìn nghiêng, 30b. cá thể non nhìn từ mặt lưng, 30c. nhìn từ phía trước.

Ảnh 30a và 30c của Ken Scriven (WWF Malaysia);
30b của Peter Paul van Dijk

Scientific Name:

Dermochelys coriacea

English Name: Leatherback Sea Turtle

Phonetic Khmer Name: Andoeuk Snoke Sbaek

Phonetic Lao Name: Tao Nang

Phonetic Thai Name: Tào Mo-fuang

Phonetic Vietnamese Name: Rùa Da

Distinguishing Features:

1. Black shell with 7 longitudinal ridges on the carapace and 5 longitudinal ridges on the plastron.
2. No scutes on shell of adult; juveniles have small white scutes outlining the ridges.
3. Carapace to at least 180 cm.

Known Range in Region:

THAILAND nests on Andaman Coast.

VIETNAM sparsely along coast.

[CAMBODIA possibly in coastal waters].

Known Range Elsewhere:

Worldwide in tropical, subtropical, and occasionally temperate seas.

Reported from most of southeast Asia. Nesting areas in southeast Asia in India (Andaman and Nicobar Islands), China (south coast), Myanmar (Arakan coast, Ayeyarwady delta), Malaysia (Terengganu), and Indonesia (Irian Jaya, southeast Java, W. Sumatra).

Habitat:

Pelagic in deep ocean waters. Nests on sandy beaches with an unobstructed approach from deep water.

Diet:

Carnivorous. Jellyfish and tunicates.

Legal Protection:

CITES Appendix I

Wild Animals Reservation and Protection Act B.E. 2535 of Thailand

Conservation Status:

1996 IUCN Red List: Globally Threatened: Endangered

Thailand Red List: Critically Endangered

Dermochelys coriacea 30a lateral view;
30b dorsal view of juvenile; 30c front view

Photographs 30a & 30c by Ken Scriven/WWF Malaysia;
30b by Peter Paul van Dijk



30a



30b



30c

Tên khoa học:

Caretta caretta

Tên tiếng Anh: Loggerhead Sea Turtle

Phiên âm tên Việt Nam: Rùa biển đầu to

Đặc điểm phân biệt:

1. Mai có năm đôi tấm sườn, đôi đầu tiên nhỏ.
2. Có năm tấm sống lưng ở mai.
3. Đầu to cân xứng
4. Mai màu nâu hơi đỏ
5. Kích thước mai cá thể trưởng thành tối thiểu là 105cm

Phân bố trong khu vực:

THÁI LAN: đôi khi phân bố tới phía bắc Vịnh Thái Lan

VIỆT NAM: sống gần bờ biển.

CAMPUCHIA: đôi khi vào sát gần bờ biển.

Phân bố trên thế giới:

Phân bố rộng khắp ở các biển nhiệt đới và cận nhiệt đới; Để trứng ở Úc, Trung Quốc (phía nam), Nhật Bản và xa hơn.

Môi trường sống

Cá thể trưởng thành chủ yếu chỉ xuất hiện ở

khu vực gần bờ biển, con nhỏ có thể trôi nổi lẫn trong đám rong tảo ở ngoài xa.

Thức ăn

Ăn động vật. Chủ yếu là các loài sống ở tầng đáy như ốc, hến và các loài nhuyễn thể khác, cua, cầu gai, bọt biển và cá.

Luật pháp bảo vệ:

CITES. Phụ lục I

Luật bảo tồn và bảo vệ động vật hoang dã B.E. 2535 của Thái Lan.

Hiện trạng bảo tồn:

Sách đỏ thế giới IUCN 1996: Loài bị đe dọa ở mức độ toàn cầu: Loài nguy cấp

Sách đỏ Thái Lan: Loài rất nguy cấp

Rùa biển đầu to *Caretta caretta*,

31a. nhìn nghiêng, 31b. nhìn từ mặt bụng.

Ảnh của Peter Paul van Dijk

Scientific Name:

Caretta caretta

English Name: Loggerhead Sea Turtle

Phonetic Khmer Name: Andoeuk Sa Mut Kbal Thom

Phonetic Lao Name: Tao Nam Tale Hua Nyai

Phonetic Thai Name: Tao Hua Toh

Phonetic Vietnamese Name: Rùa Biển Đầu To

Distinguishing Features:

1. Five pairs of costal scutes, the first pair small.
2. Five vertebral scutes.
3. Proportionally large head.
4. Reddish-brown carapace color.
4. Carapace to at least 105 cm.

Known Range in Region:

THAILAND occasionally wanders into northern Gulf of Thailand.

VIETNAM coastal waters.

CAMBODIA occasionally wanders into coastal waters.

Known Range Elsewhere:

Worldwide in tropical and subtropical seas. Nests in China (southern), Japan, Australia and further afield.

Habitat:

Adults occur mainly in coastal marine waters, although juveniles may be associated with floating weed masses in open sea.

Diet:

Carnivorous. Mainly bottom-living animals such as snails, clams and other molluscs, crabs, sea urchins, sponges and fishes.

Legal Protection:

CITES Appendix I

Wild Animals Reservation and Protection Act B.E. 2535 of Thailand

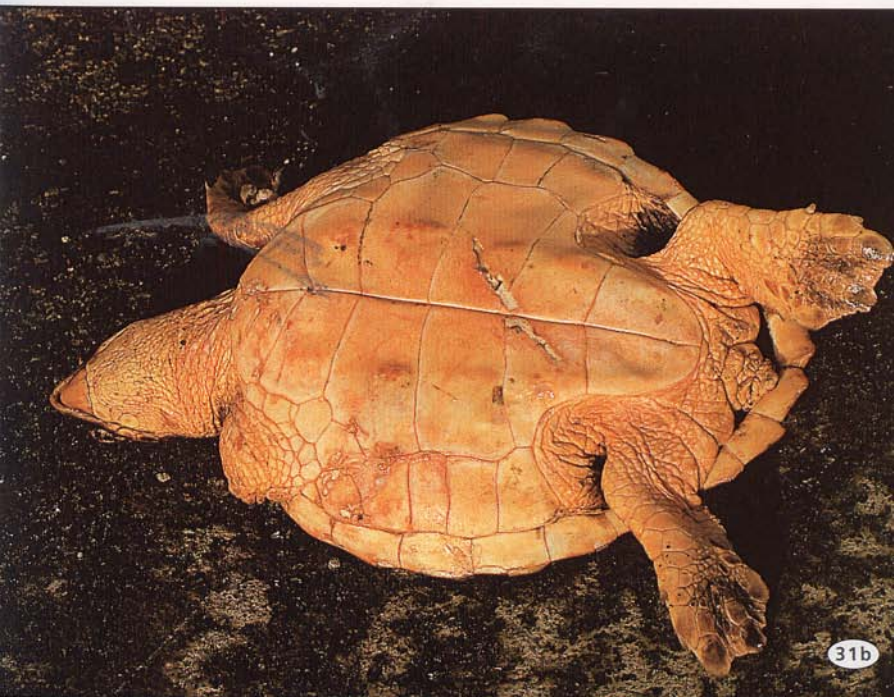
Conservation Status:

1996 IUCN Red List: Globally Threatened: Endangered

Thailand Red List: Critically Endangered

Caretta caretta 31a lateral view; 31b ventral view

Photographs by Peter Paul van Dijk



Tên khoa học:

Chelonia mydas

Tên tiếng Anh: Green Sea Turtle

Phiên âm tên Việt Nam: Đồi mồi dừa

Đặc điểm phân biệt:

1. Mồm ngắn, tù (khoảng cách từ lỗ mũi đến mắt nhỏ hơn đường kính của mắt)
2. Có bốn đôi tấm sườn không chồng lên nhau (ở Đồi mồi *Eretmochelys imbricata* có các đôi tấm sườn chồng lên nhau).
3. Có một đôi vảy trán nằm phía trước và giữa mắt phân biệt với loài Đồi mồi *Eretmochelys imbricata* (có hai đôi vảy trán; Hình 6).
4. Chân chèo trước dài, đối xứng, có vảy cỡ trung bình ở giữa.
5. Cá thể non mới nở có viền trắng nổi bật ở chân chèo trước.
6. Kích thước mai có thể tới 140 cm

Phân bố trong khu vực:

THÁI LAN: gần bờ biển Andaman và Vịnh Thái Lan, đẻ trứng ở cả hai bờ biển.

VIỆT NAM: gần bờ biển

CAMPUCHIA: gần bờ biển

Phân bố trên thế giới:

Phân bố rộng khắp các khu vực gần bờ biển nhiệt đới và cận nhiệt đới bao gồm hầu hết khu vực Châu Á. Đẻ trứng ở Miến Điện, Malaixia, Indônêxia và Philippines.

Môi trường sống:

Sống ở các bờ biển nông, đặc biệt là các khu vực có cát và rong tảo ở dưới đáy phát triển. Chúng thường đẻ trứng ở những bờ cát mịn.

Thức ăn:

Ăn thực vật. Rong và tảo, đôi khi tình cờ ăn cả những động vật nhỏ.

Luật pháp bảo vệ:

CITES. Phụ lục I

Luật bảo tồn và bảo vệ động vật hoang dã B.E. 2535 của Thái Lan.

Hiện trạng bảo tồn:

Sách đỏ thế giới IUCN 1996: Loài bị đe dọa ở mức độ toàn cầu: Loài nguy cấp.

Sách đỏ Thái Lan: Loài nguy cấp.

Đồi mồi dừa *Chelonia mydas*,

32a. cá thể sắp trưởng thành nhìn nghiêng,

32b. cá thể non mới nở nhìn từ mặt lưng.

Ảnh của Peter Paul van Dijk

Scientific Name:

Chelonia mydas

English Name: Green Sea Turtle

Phonetic Khmer Name: Andoeuk Lamej Bai Tang

Phonetic Lao Name: Tao Nam Tale Dang San

Phonetic Thai Name: Tao Tanu

Phonetic Vietnamese Name: Đồi Mồi Dừa

Distinguishing Features:

1. Snout short and blunt (distance from nostril to eye shorter than eye diameter).
2. Four pairs of non-overlapping costal scutes (Hawksbill Sea Turtle *Eretmochelys imbricata* has overlapping costal scutes).
3. A single pair of prefrontal scales before and between the eyes distinguishes from Hawksbill Sea Turtle *E. imbricata* (two pairs of prefrontals in *E. imbricata*; Figure 6).
4. Front flippers proportionally long, with medium-sized scales in the center.
5. Hatchlings with a distinctive white edge on the front flippers.
6. Carapace to 140 cm.

Known Range in Region:

THAILAND in coastal waters of Andaman Sea and Gulf of Thailand; scattered nesting on both coasts.

VIETNAM coastal waters.

CAMBODIA coastal waters.

Known Range Elsewhere:

Worldwide in tropical and subtropical marine waters, including throughout Asia. Nesting beaches in Asia known from Myanmar, Malaysia, Indonesia, and the Philippines.

Habitat:

Shallow coastal marine waters, particularly sandy areas supporting seagrass beds. Nests mainly on gentle sandy beaches.

Diet:

Herbivorous. Sea grasses and algae, although accidentally ingests small animals while feeding.

Legal Protection:

CITES Appendix I

Wild Animals Reservation and Protection Act B.E. 2535 of Thailand

Conservation Status:

1996 IUCN Red List: Globally Threatened: Endangered
Thailand Red List: Endangered

Chelonia mydas 32a lateral view of subadult; 32b dorsal view of hatchling

Photographs by Peter Paul van Dijk



32a



32b

Tên khoa học:

Eretmochelys imbricata

Tên tiếng Anh: Hawksbill Sea Turtle

Phiên âm tên Việt Nam: Đồi mồi

Đặc điểm phân biệt:

1. Những tấm ở mai dầy và có cạnh chồng lên nhau.
2. Bốn đôi tấm sườn thường chồng lên tấm bìa.
3. Có hai đôi vảy trán khác biệt với Đồi mồi dứa *Chelonia mydas* (chỉ một đôi vảy trán; Hình 6).
4. Hàm hẹp, nhọn.
5. Con mới sinh có ba gờ rõ rệt trên mai, yếm có màu xám sẫm.
6. Kích thước mai có thể tới 114 cm.

Phân bố trong khu vực:

THÁI LAN: bờ biển Andaman và bờ bắc Vịnh Thái Lan; chủ yếu là ở gần bờ các hòn đảo ngoài khơi.

VIỆT NAM: dọc theo bờ biển.

CAMPUCHIA: dọc theo bờ biển.

Phân bố trên thế giới:

Phân bố rộng rãi ở các vùng biển nhiệt đới và cận nhiệt đới.

Thức ăn:

Ăn tạp. Bọt biển, các loài thuộc ngành có bao, cỏ chân ngỗng biển, nhuyễn thể và tảo.

Môi trường sống:

Sống trong các rặng san hô ở vùng biển nhiệt đới. Thường đẻ trứng ở những bờ biển nhỏ có bãi cát thô hoặc sỏi.

Hiện trạng bảo tồn:

CITES. Phụ lục I

Luật bảo tồn và bảo vệ động vật hoang dã B.E. 2535 của Thái Lan.

Hiện trạng bảo tồn:

Sách đỏ thế giới IUCN 1996: Loài bị đe dọa ở mức độ toàn cầu: Loài rất nguy cấp

Sách đỏ Thái Lan: Loài nguy cấp

Đồi mồi *Eretmochelys imbricata*,

33a. cá thể trưởng thành nhìn từ mặt lưng,

33b. cá thể non mới nở nhìn từ mặt lưng.

Ảnh của Peter Paul van Dijk

Scientific Name:

Eretmochelys imbricata

English Name: Hawksbill Sea Turtle

Phonetic Khmer Name: Andoeuk Sa Mut Champus Staing

Phonetic Lao Name: Tao Nam Tale Sop Lao

Phonetic Thai Name: Tao Kra

Phonetic Vietnamese Name: Doi Moi

Distinguishing Features:

1. Carapace scutes thick and usually overlapping at the edges.
2. Four pairs of usually overlapping costal scutes.
3. Two pairs of prefrontal scales distinguishes from Green Sea Turtle *Chelonia mydas* (single pair of prefrontals in *C. mydas*; Figure 6).
4. Narrow, pointed jaws.
5. Hatchlings with three distinct keels on carapace and dark gray plastrons.
6. Carapace to 114 cm.

Known Range in Region:

THAILAND coastal waters of Andaman Sea and in northern coastal waters in Gulf of Thailand; predominantly near off-shore islands.

VIETNAM coastal waters.

CAMBODIA coastal waters.

Known Range Elsewhere:

Worldwide in tropical and subtropical oceans.

Diet:

Omnivorous. Sponges, tunicates, sea anemones, molluscs and algae.

Habitat:

Tropical coral reefs. Often nests on small beaches with coarse sand or gravel.

Legal Protection:

CITES Appendix I

Wild Animals Reservation and Protection Act B.E. 2535 of Thailand

Conservation Status:

1996 IUCN Red List: Globally Threatened: Critically Endangered

Thailand Red List: Endangered

Eretmochelys imbricata 33a dorsal view of adult; 33b dorsal view of hatchling

Photographs by Peter Paul van Dijk



33a



33b

Tên khoa học:

Lepidochelys olivacea

Tên tiếng Anh: Olive Ridley Sea Turtle

Phiên âm tên Việt Nam: Quân đồng

Đặc điểm phân biệt:

1. Số lượng tấm sườn luôn thay đổi nhưng bao giờ cũng nhiều hơn 4 đôi.
2. Số lượng tấm sống lưng luôn thay đổi nhưng bao giờ cũng nhiều hơn 5 đôi.
3. Mai màu xám hoặc ánh màu lục.
4. Kích thước mai có thể tới 75 cm.

Phân bố trong khu vực:

THÁI LAN: bờ biển Andaman; không chắc sẽ tiếp tục xuất hiện ở Vịnh Thái Lan.

VIỆT NAM: dọc theo bờ biển.

CAMPUCHIA: dọc theo bờ biển.

Phân bố trên thế giới:

Phân bố rộng rãi ở các vùng biển nhiệt đới. Ở Châu Á đẻ trứng ở Ấn Độ, Malaixia và Miến Điện.

Môi trường sống:

Chủ yếu ở khu vực gần bờ biển, nhưng thỉnh thoảng cũng ra tới độ sâu khoảng 200m. Đẻ trứng trên khu vực rộng ở những bãi cát hoang vắng.

Thức ăn:

Ăn tạp. Cua, tôm hùm và các loài giáp xác khác, cá, các loài thuộc ngành có bao, nhuyễn thể, sứa, và tảo.

Luật pháp bảo vệ

CITES. Phụ lục I

Luật bảo tồn và bảo vệ động vật hoang dã B.E. 2535 của Thái Lan.

Hiện trạng bảo tồn:

Sách đỏ thế giới IUCN 1996: Loài bị đe dọa ở mức độ toàn cầu: Loài nguy cấp
Sách đỏ Thái Lan: Loài rất nguy cấp

Quân đồng *Lepidochelys olivacea*,

34a. nhìn nghiêng, 34b. nhìn từ mặt lưng.

Ảnh của Peter Paul van Dijk

Scientific Name:

Lepidochelys olivacea

English Name: Olive Ridley Sea Turtle

Phonetic Khmer Name: Andoeuk Lamej Pra Phes

Phonetic Lao Name: Tao Nam Tale Sii Mak Gauk

Phonetic Thai Name: Tao Yaa

Phonetic Vietnamese Name: Quan Dong

Distinguishing Features:

1. Number of costal scutes variable, but always more than 4 pairs.
2. Number of vertebral scutes variable, but always more than 5.
3. Gray or greenish carapace color.
4. Carapace to 75 cm.

Known Range in Region:

THAILAND in coastal areas of Andaman Sea; continuing occurrence in Gulf of Thailand uncertain.

VIETNAM coastal waters.

CAMBODIA coastal waters.

Known Range Elsewhere:

Tropical and subtropical seas worldwide. Nests in Asia in India, Malaysia, and Myanmar.

Habitat:

Inhabits mainly coastal marine waters, but sometimes seen offshore in waters up to 200 m deep. Nest in large aggregations on remote sandy beaches.

Diet:

Omnivorous. Crabs, lobsters and other crustaceans; fish, tunicates, molluscs, jellyfishes, and algae.

Legal Protection:

CITES Appendix I

Wild Animals Reservation and Protection Act B.E. 2535 of Thailand

Conservation Status:

1996 IUCN Red List: Globally Threatened: Endangered

Thailand Red List: Critically Endangered

Lepidochelys olivacea 34a lateral view;
34b dorsal view

Photographs by Peter Paul van Dijk



34a



34b

Hình 1. Cách đo chiều dài của mai rùa cạn và rùa nước ngọt.

Figure 1. How to measure the carapace of a tortoise or freshwater turtle.

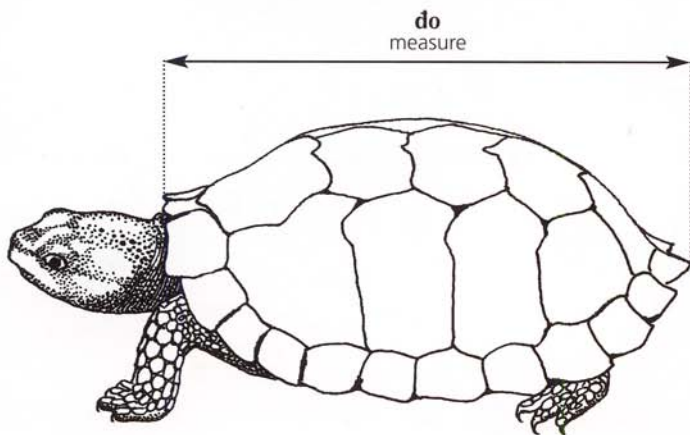


Illustration by Emma Jones

Hình 2. Cách đo chiều dài của mai rùa biển trưởng thành.

Figure 2. How to measure the carapace of an adult marine turtle.

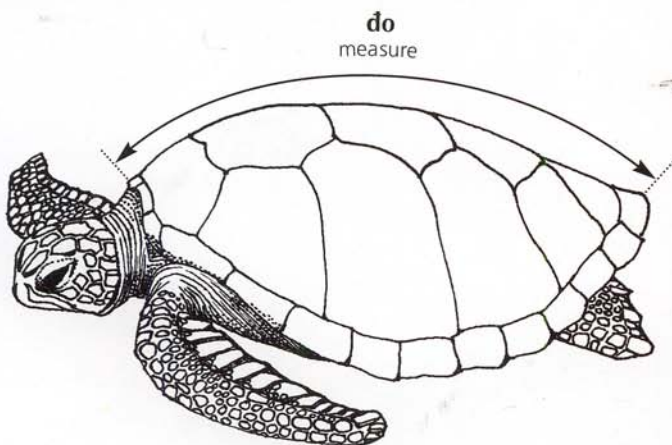


Illustration by Emma Jones

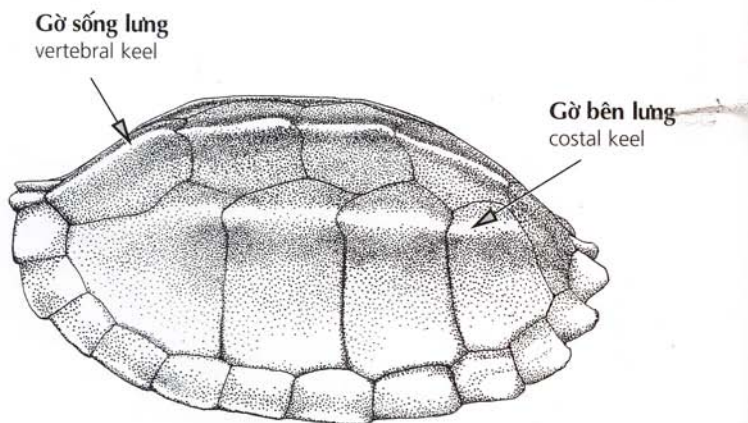
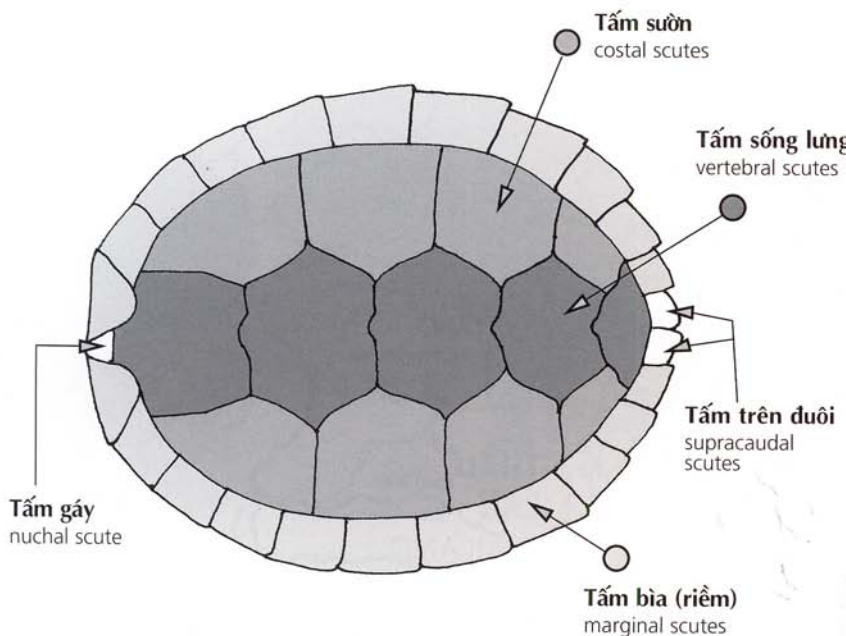
Hình 3. Bản đồ Thái Lan, Lào, Việt Nam và Campuchia.

Figure 3. Map of Thailand, Laos, Vietnam, and Cambodia.



Hình 4. Tấm mai và tấm yếm điển hình của rùa.

Figure 4. Carapace of a typical turtle.



Hình 5. So sánh yếm của Rùa đất Sêpôn *Cyclemys dentata* complex và Rùa đất lớn *Heosemys grandis*. Hướng mũi tên trong hình minh họa cho thấy rùa đất Sêpôn có rãnh yếm cong, uốn lượn, còn rãnh yếm Rùa đất lớn lại tương đối thẳng.

Figure 5. Comparison of plastrons of Asian Leaf Turtle *Cyclemys dentata* complex and Asian Giant Pond Turtle *Heosemys grandis*. The arrows point out the curved seam in *C. dentata* complex and straight seam in *H. grandis*.

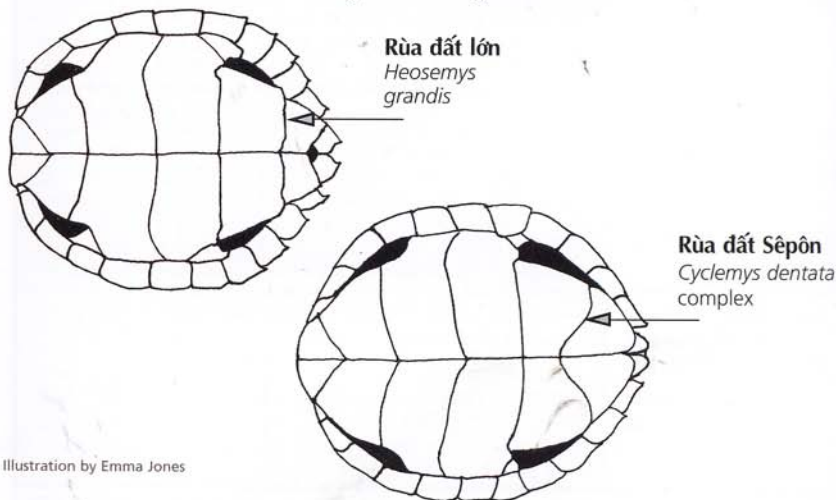


Illustration by Emma Jones

Hình 6. Sắp xếp tấm vảy trán trên đầu của Đồi mồi dứa *Chelonia mydas* và Đồi mồi *Eretmochelys imbricata*. Theo Zhao và Adler (1993).

Figure 6. Prefrontal scale arrangements on head of Green Sea Turtle *Chelonia mydas* and Hawksbill Sea Turtle *Eretmochelys imbricata*. Adapted from Zhao and Adler (1993).

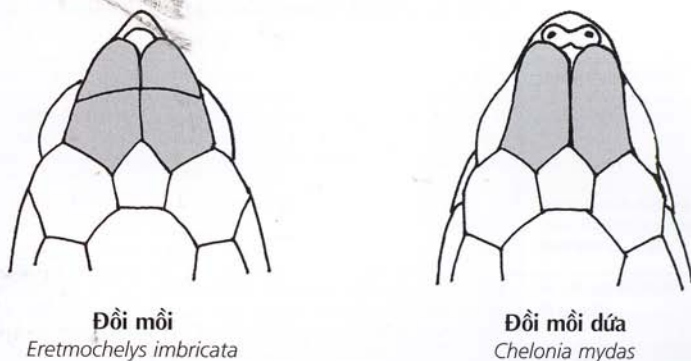


Illustration by Emma Jones

Bảng 1. Luật pháp qui định về bảo vệ rùa ở khu vực, như đã đề cập ở phần *Luật pháp bảo vệ* trong cuốn sách. Bảng tóm tắt các khái niệm phân chia mức bảo vệ trong Công ước quốc tế về buôn bán động thực vật hoang dã (CITES) từ WCMC (1998), Luật bảo vệ và bảo tồn động vật hoang dã B.E. 2535 (1992) của Thái Lan được tóm tắt từ các dữ liệu được cung cấp bởi Cục Lâm nghiệp Hoàng gia Thái Lan và Nghị định 18 HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng Việt Nam năm 1992.

Bậc	Khái niệm
CITES Phụ lục I	Những loài được coi là đang bị đe dọa bởi hoạt động buôn bán, và cấm các hoạt động thương mại về những sản phẩm động, thực vật hoang dã giữa các nước là thành viên kí kết công ước (tuy nhiên xuất nhập khẩu vì mục đích khoa học có thể được phép).
CITES Phụ lục II	Những loài có thể bị đe dọa bởi khai thác quá mức hoặc buôn bán trái phép. Những loài sắp sửa bị đe dọa cũng có thể đưa vào phụ lục II như một biện pháp bảo vệ. Buôn bán sản phẩm động, thực vật hoang dã đã được đưa vào phụ lục II chỉ được cho phép giữa các nước thành viên ký kết công ước nhưng phải được kiểm soát và giám sát bởi hệ thống cơ quan cấp phép.
Luật bảo tồn và bảo vệ động vật hoang dã B.E 2535 của Thái Lan	Bảo vệ các loài rùa bản địa của Thái Lan trong các hoạt động khai thác và buôn bán.
Nghị định 18 HĐBT (Nhóm II)	Hạn chế buôn bán và xuất khẩu những loài động thực vật ở nhóm II của Nghị định này, cho phép nuôi giữ để nhân giống nhằm phục hồi quần thể, nghiên cứu khoa học, trao đổi quốc tế để phục hồi quần thể và các mục đích cần thiết khác.

Table 1. Legislation affording protection to turtles of the region, as reported under Legal Protection in the text. CITES category definitions summarized from WCMC (1998) and CITES CoP11 (2000), Wild Animals and Protected Areas Act of Thailand B.E. 2535 (1992) summarized from data provided by Royal Forest Department of Thailand, and Vietnam Decree 18 category definitions from Vietnam Council of Ministers (1992).

Category	Definition
CITES Appendix I	Species that are considered to be severely threatened by trade, and for which all commercial trade in wild specimens between countries who are members of the convention is banned (although import and export for scientific purposes may be permitted).
CITES Appendix II	Species that may be threatened by excessive or unregulated levels of trade. Species may also be listed in Appendix II because of their similarity to more threatened species, as an aid to enforcement. Commercial trade in wild specimens listed on Appendix II is permitted between members of the convention, but is controlled and monitored through a licensing system.
Wild Animals Reservation and Protection Act B.E. 2535 of Thailand	Protects every species of turtle native to Thailand from exploitation and trade.
Vietnam Decree 18 (Group II)	Restricts sale or export of species listed in Group II of the decree, allowing capture for purposes of establishing breeding populations, scientific research, international exchange for breeding, and other essential purposes.

Bảng 2. Các bậc phân loại trong bảo tồn hiện nay về rùa trong khu vực, như đã đề cập tới trong cuốn sách ở phần *Hiện trạng bảo tồn*. Các khái niệm về bậc phân loại bảo tồn của IUCN trong sách đỏ thế giới (1996), Các khái niệm về bậc phân loại bảo tồn của Lào trong tài liệu của Duckworth và cộng sự (1999). Các khái niệm về bậc phân loại bảo tồn trong sách đỏ Thái Lan từ tài liệu của OEPP (1997), và trong Sách đỏ Việt Nam của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (1992).

Các loài đang bị đe dọa ở mức độ toàn cầu của IUCN: Loài rất nguy cấp	Những loài trong tự nhiên đang đối mặt với những nguy cơ tuyệt chủng rất cao trong tương lai rất gần.
Các loài đang bị đe dọa ở mức độ toàn cầu của IUCN: Loài nguy cấp	Những loài trong tự nhiên chưa đến mức rất nguy cấp nhưng phải đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng cao trong tương lai gần.
Những loài bị đe dọa ở mức độ toàn cầu của IUCN: Loài sẽ nguy cấp	Những loài sắp sửa được đưa vào mức độ nguy cấp trong tương lai gần, cần phải tiếp tục có những biện pháp bảo vệ.
Những loài sắp bị đe dọa ở mức độ toàn cầu của IUCN	Những loài không phụ thuộc vào bảo tồn, tuy nhiên thuộc vào nhóm sẽ bị đe dọa.
Những loài thiếu hụt thông tin của IUCN	Những loài thiếu thông tin cần thiết để có thể đánh giá mỗi nguy hiểm đối với chúng.
Loài nguy cấp ở Lào	Những loài bị đe dọa ở Lào có mức độ tương đương với mức bị đe dọa trên phạm vi toàn cầu của IUCN năm 1996
Có khả năng bị đe dọa ở Lào	Những loài được coi là sắp bị nguy hiểm nhưng thông tin về tình trạng và những mối đe dọa còn chưa đầy đủ và những loài đang kề cận với những mối nguy hiểm ở Lào.
Có nguy cơ bị đe dọa ở Lào	Những loài còn chưa được xác nhận là đang tồn tại ở Lào nhưng nếu có thì chúng sẽ được đưa vào danh sách các loài đang gặp nguy hiểm ở Lào. Tình trạng cơ bản hiện nay của các loài ở Lào là vẫn phải đối mặt với những mối đe dọa tương tự.
Sách đỏ Thái Lan loài rất nguy cấp	Những loài trong tự nhiên đang phải đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng rất cao trong tương lai rất gần.
Sách đỏ Thái Lan loài nguy cấp	Những loài trong tự nhiên chưa tới mức rất nguy cấp nhưng phải đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng cao trong tương lai gần.
Sách đỏ Thái Lan loài sẽ nguy cấp	Những loài được coi là sắp nguy cấp trong tương lai gần và cần có biện pháp bảo vệ.
Sách đỏ Việt Nam (Loài nguy cấp)	Những loài đã bị nguy cấp ở Việt Nam
Sách đỏ Việt Nam (Loài hiếm)	Rất hiếm ở Việt Nam
Sách đỏ Việt Nam (Loài sẽ nguy cấp)	Những loài sẽ nguy cấp ở Việt Nam

Table 2. Conservation status categories of the turtles of the region, as reported under Conservation Status in the text. IUCN category definitions from IUCN (1996), Laos category definitions from Duckworth et al. (1999), Thailand Red List category definitions from OEPP (1997), and Vietnam Red List category definitions from MoSTE (1992).

IUCN Globally Threatened: Critically Endangered	Taxa facing an extremely high risk of extinction in the wild in the immediate future.
IUCN Globally Threatened: Endangered	Taxa which are not Critically Endangered but which face a very high risk of extinction in the wild in the near future.
IUCN Globally Threatened: Vulnerable	Taxa believed likely to move into the Endangered category in the near future should the causal factors continue to operate.
IUCN Globally Near Threatened	Taxa that are not conservation dependent, but almost qualify for the Vulnerable category.
IUCN Data Deficient	Taxa that lack the data needed to make an assessment of risk possible.
Thailand Red List Critically Endangered	Taxa facing an extremely high risk of extinction in the wild in Thailand in the immediate future.
Thailand Red List Endangered	Taxa which are not Critically Endangered but which face a very high risk of extinction in the wild in Thailand in the near future.
Thailand Red List Vulnerable	Taxa believed likely to move into the Thailand Red List Endangered category in the near future should the causal factors continue to operate.
At Risk in Laos	Roughly equivalent at a national level in Laos to the Globally Threatened categories of IUCN (1996).
Potentially At Risk in Laos	Species suspected to be At Risk in Laos but where information on status or threats is insufficient, and species which are borderline to At Risk in Laos.
Conditionally At Risk in Laos	Species which are not confirmed to be currently extant in Laos, but if they are, will clearly be At Risk in Laos, on the basis of the current status of species persisting and likely to face similar threats.
Vietnam Red List (E)	Endangered in Vietnam.
Vietnam Red List (R)	Rare in Vietnam.
Vietnam Red List (V)	Vulnerable in Vietnam.

Các thuật ngữ đã được sử dụng ở tài liệu này:

Phần trước: Phần hướng về phía đầu

Thủy sinh: Sống ở dưới nước

Nước lợ: Nước lẩn muối ví dụ như nước ở cửa sông.

Mai: Là phần mặt trên thân rùa. Mai thường bao gồm năm tấm sống lưng ở giữa và có bốn đôi tấm sườn về hai phía, mười một đôi tấm riềm, một tấm gáy và từ một cho đến hai tấm trên đuôi ở viền ngoài của mai (Hình 4).

Ăn động vật: Ăn thịt động vật khác.

Gờ bên sườn: Gờ nhô lên trên những tấm sườn của mai (Hình 4).

Sườn (tấm sườn): Có bốn đôi tấm sườn (đôi khi có nhiều hơn) nằm giữa các tấm sống lưng và tấm bìa (Hình 4).

Độ dài mai cong: Độ dài của mai rùa biến trưởng thành dùng thước dây đo cả chiều cong của mai.

Đường kính: Độ dài của đoạn thẳng đi qua tâm của một vật thể tròn. Ví dụ như đường kính mắt.

Lưng: Phần lưng của cơ thể động vật.

Ăn thực vật: Ăn các loài thực vật

Con non: con mới nở ra khỏi trứng.

Bản lề yếm (phần yếm có thể cử động được):

Phần rãnh yếm có thể cử động được cho phép rùa hoàn toàn khép kín mai hoặc một phần mai.

Du nhập (nhập nội): Khi con người mang một loài đến một vùng nào đó không thuộc khu vực phân bố tự nhiên của chúng, sau đó thả và chúng sinh sôi tạo nên một quần thể mới ở đó.

Gờ (sống): Đường gờ nổi lên dọc theo chiều dài của mai.

Bên: Phần bên của cơ thể động vật

Chiều dài: Độ dài dọc theo cơ thể hoặc mai rùa.

Riềm hoặc viền (tấm riềm): Những tấm ở riềm phía ngoài của mai (Hình 4).

Trục đối xứng: Đường thẳng đi qua phần trung tâm và giữa mai.

Tấm gáy: Những tấm ở mai ngay phía trên cổ.

Ăn tạp: Ăn cả thực vật và động vật.

Ngoài khơi: Sống xa bờ.

Yếm: Phần mai ở dưới bụng rùa.

Phần sau: Phần cuối về phía đuôi.

Glossary of Technical Terms Used in the Text

Anterior: Toward the head or front.

Aquatic: Living in water.

Brackish: Mixed fresh and salt water, as in estuaries.

Carapace: The top shell of a turtle. The carapace is typically covered by five vertebral scutes on the midline, four pairs of costal scutes on each side of these, and eleven pairs of marginal scutes, a nuchal scute, and one or two supracaudal scutes on the outer edge (Figure 4).

Carnivorous: Eats animals.

Costal keel: A raised ridge on the costal scutes of the carapace (Figure 4).

Costals (costal scutes): The four pairs (occasionally more) of carapace scutes between the vertebral scutes and the marginal scutes (Figure 4).

Curved Carapace Length: The length of the carapace of adult sea turtles, measured using a tape over the curve of the carapace (Figure 2).

Diameter: The distance across a round object, such as an eye.

Dorsal: Top or upper side of an animal.

Herbivorous: Eats plants.

Hatchling: Young animal that has just emerged from its egg.

Hinged plastron (plastral hinge): A groove on the plastron which affords some flexibility and allows the turtle to partially or completely close its shell like a box.

Introduced: When people bring a species into an area in which it does not naturally occur, and after escaping or being released the species establishes a reproducing population there.

Keel: Raised ridge extending down the length of the carapace (Figure 4).

Lateral: Side of an animal.

Longitudinal: Oriented along the length of the body or carapace.

Marginals (marginal scutes): Scutes on the outer edge of the carapace (Figure 4).

Midline: A line down the center or middle.

Nuchal (nuchal scute): Scute on the carapace just above the neck (Figure 4).

Omnivorous: Eats animals and plants.

Pelagic: Living in open water, usually referring to open ocean.

Plastron: Bottom shell of a turtle.

Posterior: Toward the tail or rear.

Các thuật ngữ đã được sử dụng ở tài liệu này (tiếp theo)

Vảy trán: Những tấm sừng ở phía trước đầu, giữa hai mắt (Hình 6)

Riềm răng cửa: Mai có riềm răng cửa, ở một vài loài riềm răng cửa sắc nhọn như những chiếc gai.

Tấm: Những tấm bao bọc tạo nên toàn bộ mai rùa.

Gai (cựa): Những gai lớn ở trên chân.

Độ dài thẳng của mai: Độ dài thẳng của mai rùa biển và các loài rùa khác gồm cả riềm răng cửa (Hình 1).

Đơn vị phân loại: Các cấp dùng trong phân loại học. Ví dụ: Họ, giống, loài, loài phụ.

Ở trên cạn: Sống trên mặt đất.

Huyệt: Lỗ ở dưới của cuống đuôi, nơi bài tiết chất thải, trứng, tinh trùng. Vị trí của huyệt là một đặc điểm dùng để phân biệt đực và cái ở nhiều loài rùa.

Bụng: Mặt bụng của động vật.

Gờ sống lưng: Gờ nổi trên những tấm sống lưng của mai rùa. (Hình 4)

Sống lưng (tấm sống lưng): Những tấm nằm trên trục đối xứng của mai (Hình 4).

Glossary of Technical Terms Used in the Text continued....

Prefrontal scales: Scales on the head slightly anterior to but still between the eyes (Figure 6).

Serrated margins: Jagged edges on the carapace. In some species, serrated margins are extremely pronounced as spikes.

Scute: Plate covering the shell of a turtle.

Spur: Large spine on the leg.

Straight Carapace Length: The straight-line length of the carapace of tortoises and freshwater turtles, which includes any spines or projections (Figure 1).

Taxa (singular = taxon): Any level of scientific classification, for example, a family, genus, species, or subspecies.

Terrestrial: Living on the ground.

Vent: Opening on the underside of the tail from where waste, sperm, and eggs are discharged. The location of the vent is a characteristic used for distinguishing male and female turtles in many species.

Ventral: Bottom or underside of an animal.

Vertebral keel: Raised ridge on the vertebral scutes of the carapace (Figure 4).

Vertebrae (vertebral scutes): The large scutes on the midline of the carapace (Figure 4).

Tài liệu tham khảo

References and Recommended Further Reading

Bourret, R. 1941. Les Tortues de l'Indochine. Inst. Oceanograph. l'Indochine. 38: 235 pages.

CITES CoP 11. 2000. Proposal 11.36 to include *Cuora* species in CITES Appendix II. Accepted at the 11th Meeting of the Conference of Parties to the Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora. Gigiri, Kenya. 10-20 April 2000.

Cox, M. J., P. P. van Dijk, J. Nabhitabhata, and K. Thirakhupt. 1998. A Photographic Guide to Snakes and Other Reptiles of Peninsular Malaysia, Singapore, and Thailand. New Holland (Publishers) Ltd., London. 144 pages.

Duckworth, J. W., R. E. Salter, and K. Khounbolin (compilers). 1999. Wildlife in Lao PDR: 1999 Status Report. Vientiane: IUCN-The World Conservation Union/Wildlife Conservation Society/Centre for Protected Areas and Watershed Management. 275 pages.

Ernst, C. H., R. G. M. Altenburg, and R. W. Barbour. 1998. Turtles of the World CD-ROM edition. ETI Expert Center for Taxonomic Identification, Amsterdam, UNESCO Publishing, Paris, and Springer Verlag, Heidelberg and New York.

Ernst, C. H. and R. W. Barbour. 1989. Turtles of the World. Smithsonian Institution Press. Washington, D.C. and London. 313 pages.

IUCN. 1996. Red Data Book of IUCN-the World Conservation Union. Gland, Switzerland and Cambridge, U.K.: IUCN. 367 pages.

Iverson, J. B. 1992. A Revised Checklist with Distribution Maps of the Turtles of the World. Green Nature Books. Homestead, Florida. 363 pages.

Bộ khoa học công nghệ và môi trường (1992). Sách Đỏ Việt Nam. Bộ khoa học công nghệ và môi trường. Nhà xuất bản khoa học kỹ thuật, Hà Nội. 396 trang.
MoSTE (1992). Red Data Book of Vietnam: Animals. Ministry of Science, Technology, and the Environment (MoSTE), Science and Technical Publishing House, Hanoi. 396 pages.

OEPP (Office of Environmental Policy and Planning). 1997. Proceedings of the Conference on the Status of Biological

Tài liệu tham khảo (tiếp theo)

References and Recommended Further Reading continued...

Pritchard, P. C. H. 1979. Encyclopedia of Turtles. T. F. H. Publications, Neptune N.J 895 pages.

Smith, M. A. 1931. The Fauna of British India, including Ceylon and Burma - Reptilia and Amphibia. Vol. 1- Loricata, Testudines. Taylor & Francis Ltd. For the India Office, London. 185 pages.

Vietnam Council of Ministers. 1992. Ministry decision on the list of endangered forest wild fauna and flora; protection and management regulations. Council of Ministers Decree 18 HDBT. p. 11.

[WCMC] World Conservation Monitoring Centre. 1998. Checklist of CITES species. CITES Secretariat / World Conservation Monitoring Centre.

Zhao, E. and K. K. Adler. 1993. Herpetology of China. Society for the Study of Amphibians and Reptiles. Oxford, Ohio. 522 pages.

Sách hướng dẫn bằng ảnh về các loài rùa của
**Thái Lan, Lào, Việt Nam,
và Campuchia.**

Đây là cuốn sách hướng dẫn định loại đầu tiên về tất cả 34 loài rùa nước ngọt, rùa cạn và rùa biển của Thái Lan, Lào, Việt Nam, và Campuchia. Hiện nay, các loài rùa ở những quốc gia này đang bị đe dọa bởi chúng bị khai thác cho nhiều mục đích như thức ăn, thuốc, tín ngưỡng. Trước kia, việc bảo vệ rùa gặp phải nhiều khó khăn bởi vấn đề định loại loài. Cuốn sách này được xuất bản thành 4 bản song ngữ nhằm giới thiệu với mọi người ở các nước Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam về các loài rùa trong vùng. Cuốn sách hướng dẫn cách định loại mỗi loài rùa bằng cách sử dụng ảnh và các đặc điểm đặc trưng. Ngoài ra nó còn cung cấp những thông tin về tình trạng phân bố, môi trường sống, thức ăn, luật pháp bảo vệ và tình trạng bảo tồn của từng loài.

**Photographic Guide to the Turtles of
Thailand, Laos, Vietnam
and Cambodia**

This is the first identification guide to all 34 species of freshwater, terrestrial, and marine turtles known to occur in Thailand, Laos, Vietnam, and Cambodia. Today turtles in these countries are threatened in the wild because of their value for food, medicinal, and religious purposes. Protecting turtles has been problematic in the past because of difficulties with identifying the species. Produced in four bilingual versions, this guide aims to introduce the people of Thailand, Laos, Vietnam, and Cambodia to the turtles of their region. The guide shows how to identify each species using photographs and a list of important features, and also provides information on the distribution, habitat preference, diet, legal protection and conservation status of each species.

